



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 08 + 09

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 152/2025/NQ-HĐND quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026 (Đăng từ Công báo số 06 + 07 đến số Công báo 08 + 09 và Công báo số 10 + 11 phát hành ngày 15-01-2026)	2
------------	---	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 854/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND
ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.
- Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh.

Chương II QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí giá đất

1. Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để quy định khu vực, vị trí và giá đất tại Nghị quyết này.

2. Khu vực trong Bảng giá đất được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 4. Tiêu chí để xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp

1. Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách của các thửa đất tới đường, phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trực đường có tên trong bảng giá đất có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn:

a) Vị trí của các thửa đất được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) đã được quy định giá đất trong bảng giá đất (sau đây gọi là trục đường chính) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét trở lên.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp có chiều rộng ngách lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét.

Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính có chiều rộng ngõ từ 2,5 mét đến dưới 5,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp ngách có chiều rộng từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) 6,5 mét.

Vị trí 5: các thửa đất còn lại.

b) Cách xác định ngõ, ngách, hẻm

Ngõ là đường đi lại trong cụm dân cư, có ít nhất một đầu thông ra đường trục chính.

Ngách là đường đi lại trong cụm dân cư có một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường trục chính.

Hẻm là đường nối sau ngách.

c) Cách xác định chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm

Chiều rộng bao gồm chiều rộng của lòng đường (mặt đường), vỉa hè, rãnh thoát nước; trường hợp không có vỉa hè hoặc rãnh thoát nước thì chiều rộng được tính đến hết mép của ngõ, ngách, hẻm.

Cách đo chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm không đồng đều thì chiều rộng được xác định bằng mặt cắt ngang nhỏ nhất tính từ đầu ngõ, ngách, hẻm đến thửa đất.

2. Đối với thửa đất có nhiều cách xác định theo các vị trí do có khả năng lưu thông với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo vị trí có giá đất cao nhất.

3. Đối với các thửa đất có cốt cao độ bình quân chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn so với mặt đường tiếp giáp) 1,5 mét trở lên thì giá đất giảm trừ 30% so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí, tuyến đường theo nguyên tắc quy định khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 có kết cấu mặt đường là đường đất thì giá đất được xác định bằng 70% so với giá đất của cùng vị trí tương ứng đã quy định trong bảng giá đất.

5. Đối với thửa đất có từ 02 cạnh (mặt) tiếp giáp đường/ngõ/ngách/hẻm trở lên thì giá đất được xác định như sau:

a) Thửa đất có 02 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) thì được tính tăng thêm tỷ lệ là 15%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngõ được tính tăng thêm tỷ lệ là 8 %; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngách được tính tăng với tỷ lệ là 4%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm được tính tăng với tỷ lệ là 2%.

b) Trường hợp xác định tăng thêm đối với thửa đất đã áp dụng theo điểm a khoản này nhưng có tiếp giáp thêm mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác thì được tính tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm.

Việc tăng thêm tỷ lệ nêu tại điểm này được tính so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các loại mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác nhau thì việc xác định tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm;

d) Mức điều chỉnh giá đất tăng tối đa không quá 20% so với giá đất thửa đất xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

6. Đối với thửa đất có chiều sâu lớn thì thực hiện phân lớp như sau:

a) Đối với đất ở (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các khu đất đầu giá, đầu thầu):

- Lớp thứ 1: Từ mốc giới của thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ ngách/hẻm đến 20m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 20 mét đến 40 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 40 mét đến 60 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Từ trên 60 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 3.

- Lớp thứ 5: Phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 4.

b) Đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và điểm a khoản này):

- Lớp thứ 1: Tính từ mốc giới thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ngách/hẻm đến 40m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 40 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 80 mét đến 120 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 3, giá đất được xác định tính bằng 50% giá đất lớp thứ 3.

c) Trường hợp thửa đất tại điểm a, điểm b khoản này có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ, ngách, hẻm: Việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có giá đất cao nhất.

d) Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá thấp nhất của đường phố, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong Bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá thấp nhất (vị trí có giá thấp nhất) của đường, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong bảng giá đất đó làm giá của thửa đất.

đ) Trường hợp các thửa đất nằm tại vị trí giáp ranh giữa các địa giới hành chính cấp xã thì giá đất được xác định theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp thửa đất thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 khi lưu thông ra trục đường chính thuộc địa giới hành chính xã, phường khác thì được áp dụng giá đất của tuyến đường trục chính thuộc địa giới hành chính xã, phường đó.

7. Đối với các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đã được đầu tư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 thì giá đất xác định là vị trí 1 trong phạm vi (nội khu) khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đó mà không xác định theo vị trí quy định tại khoản 1 Điều 4 quy định này.

8. Đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp được xác định chung là một vị trí theo các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Điều 5. Đất nông nghiệp được xác định chung là một vị trí theo địa giới hành chính cấp xã.

Chương III

QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất quy định từ Bảng số 01, Bảng 02, Bảng 03, Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất có đất ở hoặc các thửa đất nông nghiệp nằm xen kẽ với các thửa đất ở được xác định tăng 50% so với giá đất nông nghiệp có cùng mục đích quy định cùng khu vực, vị trí.

2. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận. Trường hợp đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác mà tiếp giáp với nhiều loại đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất của loại đất nông nghiệp cao nhất.

Điều 7. Giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở được quy định tại Bảng số 05 ban hành kèm theo Quy định này.
2. Giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng số 06 ban hành kèm theo Quy định này.
3. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định tại Bảng số 07 ban hành kèm theo Quy định này.
4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Bảng số 08 ban hành kèm theo Quy định này.
5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận cùng vị trí.
6. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ lân cận cùng vị trí.
7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ vào mục đích sử dụng để xác định mức giá đất.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, giá đất được xác định bằng (=) 20% giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất.
- Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính theo mục đích đó.

Điều 9. Áp dụng bảng giá đất

1. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.
2. Trường hợp trong năm áp dụng mà có sự thay đổi về địa giới hành chính dẫn đến thay đổi về tên đường, địa điểm, địa danh mà không làm thay đổi về giá đất thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết này cho tới khi HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.
3. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, cập nhật đối với các khu vực để báo cáo UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.
4. Đối với khu đất đã đầu tư xây dựng làm khu tái định cư hoặc đang đầu tư xây dựng khu tái định cư để thực hiện bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì UBND tỉnh quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất bị thu hồi./.

Bảng số 06
ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

6.1. Xã Đoàn Kết

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên					
1.1	Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng	460	275	205	140	95
1.2	Điểm đầu khu đất Trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m	360	215	165	120	85
1.3	Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Mường)	310	190	140	95	85
1.4	Từ Km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	410	250	190	120	85
1.5	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	715	425	325	215	145
1.6	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	715	425	325	215	145
1.7	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)	410	250	190	120	85
1.8	Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên	410	250	190	120	85
1.9	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m	715	425	325	215	145
1.10	Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m	310	190	140	95	85
2	Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)					
2.1	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo	310	190	140	95	85
2.2	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ)	250	196	145	130	105
2.3	Từ hết địa phận xã Nà Mường (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)	200	155	120	105	85

2.4	Từ trung tâm xã Quy Hương (cũ) đến bản Nà Giảng, bản Suối Cáu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hương (cũ)	200	155	120	105	85
2.5	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	200	155	120	105	85
2.6	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)	200	155	120	105	85
2.7	Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiềng đến bản Đạo xã Tô Múa	200	155	120	100	85
2.8	Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ	200	155	120	100	85
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)	225	170	130	95	85

6.2. Xã Lóng Sập

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập					
-	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	510	200	140	80	55
2	Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La					
2.1	Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76 + 500 bản Tòng	350	280	210	175	140
2.2	Từ Km 76 + 500 bản Tòng đến Km 78+00 bản Cang	490	350	280	210	175
2.3	Từ Km 78 + 00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập	280	245	210	175	140

6.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha					
1.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	615	370	275	190	120
1.2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn	935	565	425	290	190
1.3	Từ cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.360	820	615	410	275
1.4	Từ cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m	565	340	255	170	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha	435	265	196	130	85
1.6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	435	265	196	130	85
1.7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	935	565	425	290	190
1.8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng	565	340	255	170	120
1.9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)	565	340	255	170	120
2	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập					
2.1	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu	490	225	150	95	65
2.2	Từ hết đất phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m	510	200	140	80	65
2.3	Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc + 200m	510	200	135	80	65
2.4	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ	205	165	120	105	85
2.5	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập	600	390	300	170	130
3	Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)					
3.1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)	205	165	120	105	85
3.2	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh	310	190	140	95	65
3.3	Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh	155	120	95	80	65
4	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
4.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc	780	480	360	240	170
4.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	300	220	170	130	90

6.4. Xã Vân Hồ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La					
1.1	Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154 + 80m)	510	245	185	125	85
1.2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154 + 80 đến Km 154 + 480m)	830	400	296	205	135
1.3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154 + 480m đến Km 155 + 400m)	510	245	185	125	85
1.4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155 + 400 đến Km 157 + 950m)	830	400	296	205	135
1.5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157 + 950m đến Km 159 + 600m)	510	245	185	125	85
1.6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159 + 600m đến Km 160 + 600m)	895	430	330	215	145
1.7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160 + 600m đến Km 163 + 800m)	765	370	275	185	125
1.8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163 + 800m đến Km 164 + 400m)	775	430	330	215	145
1.9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164 + 400m đến Km 170 + 400m)	765	370	275	185	125
1.10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170 + 400m đến Km 173 + 400m)	1.915	920	695	460	310
1.11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173 + 400m đến Km 176 + 800m)	1.700	615	460	310	205
1.12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176 + 800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ cũ	3.060	1.105	830	560	370
2	Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)	720	400	296	205	135

3	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)					
3.1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	1.275	430	325	215	145
3.2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food + 300m	1.275	430	325	215	145
3.3	Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ	680	210	150	110	60
4	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)					
4.1	Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	1.020	370	275	185	125
4.2	Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.530	460	350	230	155
4.3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.530	310	230	155	105
4.4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	1.150	460	350	230	155
4.5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	460	190	140	95	60
5	Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)					
5.1	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m	155	120	95	80	60
5.2	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m	310	190	140	95	60
5.3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu	200	170	130	110	100
6	Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)					
6.1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	765	310	230	155	105
6.2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ	250	200	150	130	100
7	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)					
-	Đường đôi 31,5 m	5.100	3.060	2.315		
-	Đường 23,5m	3.060	1.840	1.380		

-	Đường 16,5 m	2.550	1.530	1.150		
-	Đường 13,5 m	2.040	1.225	920		
-	Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m	1.530	920	690		
8	Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)					
8.1	Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai	310	120	95	80	60
8.2	Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ	310	170	130	110	100
8.3	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m	615	190	140	95	60
8.4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	460	120	95	80	60
8.5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)	460	120	95	80	60
8.6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	460	120	95	80	60
9	Khu tái định cư					
9.1	Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ	220				
9.2	Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ	220				
9.3	Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)	1.530				

6.5. Xã Song Khủa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)					
1.1	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m	185	145	115	95	75
1.2	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m	215	170	130	120	85
1.3	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng	170	140	105	85	70
2	Tỉnh lộ 101					
2.1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m	170	140	105	85	70
2.2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m	385	230	170	120	80
2.3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m	170	140	105	85	70

2.4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m	460	225	140	95	60
2.5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	155	120	95	80	60
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)	205	170	140	120	105

6.6. Xã Tô Múa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)					
1.1	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	680	165	125	105	85
1.2	Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m	1.700	310	235	155	105
1.3	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	460	145	115	95	75
1.4	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	1.020	540	370	245	165
2	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)					
2.1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	765	120	95	80	60
2.2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	510	255	196	130	85
3	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ					
3.1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	765	400	275	155	105
3.2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	640	335	235	130	85
3.3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m	170	140	105	85	70
3.4	Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m	310	190	140	95	60
3.5	Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lồi)	155	120	95	80	60
4	Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)					
4.1	Từ ngã ba đường đi bản Không đến đường lên UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m	215	170	130	120	85
4.2	Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi đến ngã 3 bản Ấm	215	170	130	115	85

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4.3	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)	155	120	95	80	60
5	Khu tái định cư					
5.1	Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa	210				
5.2	Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa	210				
6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)	280	220	170	150	110

6.7. Xã Xuân Nha

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)					
1.1	Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)	215	170	130	120	85
1.2	Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hìn, xã Xuân Nha (đi Chiềng Sơn)	255	155	120	80	65
1.3	Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Tụn - Pù Lầu	385	230	145	95	65
1.4	Từ ngã ba bản Tụn - Pù Lầu đến hết cầu bản Bướn	255	155	95	70	65
1.5	Cầu bản Bướn đến nhà văn hóa bản Ngà	385	230	145	95	65
1.6	Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Mốc	255	155	95	70	65
1.7	Cầu bản Bướn đến điểm y tế bản Bướn	300	180	115	70	65
1.8	Từ điểm y tế bản Bướn đến hết khu dân cư bản Sa Lai	255	155	95	70	65
1.9	Ngã ba bản Tụn đến hết khu dân cư bản Pù Lầu	255	155	95	70	65
1.10	Ngã ba bản Thẩm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào	255	155	95	70	65
1.11	Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hìn, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Tụn, Thẩm Tôn, bản Bướn, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất)	220				
1.12	Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Mốc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120				
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)	280	220	170	150	110

6.8. Xã Quỳnh Nhai*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)					
1.1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bên phà Pá Uôn	4.420	2.040	1.530	1.020	680
1.2	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai	565	310	230	155	105
1.3	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ)	715	360	280	180	120
1.4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)	270	200	150	120	105
1.5	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.685	920	690	460	310
2	Trục đường 279					
2.1	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	275	165	120	90	60
2.2	Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)	275	65	120	90	60
2.3	Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	275	165	120	90	60
2.4	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn	275	165	120	90	60
2.5	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bên phà Pá Uôn)	1.530	675	510	340	225
2.6	Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn đến hết đất nhà ông Cầm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng	1.530	675	510	340	225
2.7	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)	190	155	115	95	80

3	Trục đường Tỉnh lộ 116					
	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm Ét	260	160	120	80	-
4	Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)					
4.1	Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang	715				
4.2	Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non	715	360	275	180	120
5	Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai					
5.1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	1.075	650	490	325	215
5.2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.705	795	590	395	265
5.3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)	2.160	1.185	885	590	395
5.4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	6.120	3.675	2.755	1.840	1.225
5.5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)	1.700	1.020	770	510	-
5.6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1.010	555	420	275	190
5.7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ	955	570	430	290	190
5.8	Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ	7.055				
5.9	Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)	6.800				
5.10	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai	1.435				

5.11	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai	1.450				
5.12	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.390				
5.13	Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)	1.870	1.130	850	570	380
6	Trục đường chính xã Quỳnh Nhai					
6.1	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)	820	495	370	250	165
6.2	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản	170	140	105	90	
6.3	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)	120	95	90	70	-
6.4	Đường vào thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai) (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiêu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai))	430	260	200	130	-
6.5	Đường vào xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên	260	155	120	80	60

6.9. Xã Mường Chiên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường Tỉnh lộ 107					
1.1	Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	95	80	70	65	60
1.2	Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)	130	105	80	70	60
1.3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)	115	90	80	70	60
2	Trục đường chính					
2.1	ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Nà Cang cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	215	170	130	115	80
2.3	Trục đường chính trên địa bàn xã					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
2.2	Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay	690	420	310	205	140
2.3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12 + 900) đến chân dốc Đông Hiêm	690	420	310	205	140
2.4	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay	415	250	190	130	90
2.5	Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến công nhà ông Đạt bản Quyền	340	205	155	105	60
2.6	Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	140	105	80	70	60
2.7	Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiểu bản Nà Mùn	120	100	80	70	60
2.8	Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiễn) đến nhà văn hóa bản Nậm Tầu	100	80	70	65	60
2.9	Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm (hết địa phận xã Mường Chiên)	100	80	70	65	60
2.10	Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản Pho Pha đến cầu đi Nậm Hăn, Lai Châu	100	80	70	65	60

6.10. Xã Mường Giôn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường 279					
1.1	Từ cầu rẽ vào xã Chiềng On cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)	275	165	120	90	65
1.2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu	215	170	130	115	90
2	Trục đường Tỉnh lộ 107					
2.1	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn	130	105	80	70	65
2.2	Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279	1.130	640	390	260	130
3	Trục đường chính, trung tâm xã					
3.1	ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tấu Khúm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Pùm giáp ranh xã Mường Chiên cũ	215	170	130	115	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
3.2	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)	130	105	80	70	65
3.3	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1.330	735	555	370	250
3.4	Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II	260	155	120	80	65
4	Trục đường chính liên bản					
4,1	Đường liên bản Huổi Vắn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Vắn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca	100	80	70	65	60
4,2	Đường bản Phiêng Mứt 1 đi nhóm Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mứt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn	220	170	130	120	100
4,3	Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có	130	120	90	70	65
4,4	Đường liên bản Mắc Lú đi Lọng Mương: Từ ngã ba bản Mắc Lú đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Mương	130	120	90	70	65
5	Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120	100	80	70	65

6.11. Xã Mường Sại*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường Tỉnh lộ 116					
1.1	Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ết đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ết cũ (nay thuộc xã Mường Sại)	260	155	120	80	70
1.2	Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ết cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã)	130	105	80	70	70
2	Trục đường chính					
2.1	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngân Văn Liêm bản Coi)	255	155	120	80	70
2.2	Đường vào xã Nậm Ết cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)	215	170	130	115	90
2.3	ĐH.07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lường	260	155	120	80	70

	Văn Hỷ bản Nong +300m					
2.4	Từ chợ trung tâm xã Nậm É cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH:07	260	155	120	80	70
2.5	Nối đường ĐH.06 (nhà ông Điển) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)	170	110	90	70	65
2.6	Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che	170	110	90	70	65
2.7	Nhà ông Cầu đến bản Pha Đảo (đường vào bản Pha Đảo)	170	110	90	70	65
2.8	Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)	170	110	90	70	65
2.9	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	190	140	105	90	70

6.12. Xã Thuận Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
1.1	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)					
-	Từ KM 335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	13.600	8.160	6.120	4.420	2.550
-	Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)	11.900	7.140	5.360	3.830	2.300
-	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)	10.200	6.120	4.590	3.060	2.130
-	Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến Km 333 + 640 m	4.250	2.550	1.915	1.280	850
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quàng Văn Dân	2.550	1.530	1.150	770	600
1.2	Phố Pha Luông					
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	10.630	7.230	4.250	-	-
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500	5.950	3.400	-	-
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500	5.950	3.400	-	-
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)	9.350	6.380	3.830	-	-
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6	9.350	8.930	5.270	-	-

	(Trừ lô giáp đường Tây Bắc)					
1.3	Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)					
-	Từ hết Km 335 + 750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336 + 100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)	12.750	7.650	5.780	3.830	2.550
2	Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)					
2.1	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu)	12.750	7.650	5.740	3.830	2.640
2.2	Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	10.710	6.430	4.820	3.215	2.210
2.3	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	8.160	4.900	3.675	2.450	1.700
2.4	Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngàn, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	2.980	1.790	1.345	895	680
2.5	Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (đến cuối đường đôi)	1.530	920	680	430	260
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)					
3.1	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	6.380	3.830	2.875	1.915	1.320
3.2	Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu	5.100	3.060	2.300	1.530	1.070
3.3	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	3.830	2.300	1.730	1.150	770
3.4	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	705	385	290	200	130
3.5	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)	1.490	895	675	455	45
3.6	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	1.490	895	675	455	45
3.7	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	3.835	2.640	1.530	940	600

4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc					
-	Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530	1.150	770	560
5	Đường Tỉnh lộ 108					
-	Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)	7.650	4.590	3.445	2.300	1.530
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	6.550	3.570	2.680	1.790	1.190
7	Phố Khau Tú (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bê Hùng	640	385	290	200	130
8	Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)					
8.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530	1.070	640	390
8.2	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.190	715	510	300	170
8.3	Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Vân đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.190	715	510	300	170
8.4	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.190	715	510	300	170
8.5	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.190	715	510	300	170
8.6	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	1.190	715	510	300	170
9	Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)					
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.660	1.000	750	510	310
10	Phố 23-8					
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1.660	1.000	750	510	310
11	Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)					
11.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.950	3.570	2.680	1.790	1.190

11.2	Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	5.780	3.470	2.605	1.735	1.190
11.3	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	360	215	165	120	90
12	Phố Chu Văn An					
12.1	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	565	310	230	170	110
12.2	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	565	310	230	170	110
12.3	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.020	615	460	340	220
12.4	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn)	1.020				
12.5	Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	510	310	230	170	110
13	Phố 7-5					
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	1.020	615	460	310	220
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11					
14.1	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc + 150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	770	510	340
14.2	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoàn Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	770	510	340
14.3	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)	1.020	620	460	310	220
14.4	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)	1.020	620	460	310	220
14.5	Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú	1.020	620	460	310	220
15	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
15.1	Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)	6.800	4.080	3.060	2.040	1.450

15.2	Từ hết Km 327 + 400m (hết khu đất chợ) đến Km 327 + 300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	4.760	2.860	2.150	1.430	1.020
15.3	Từ hết Km 327 + 300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327 + 220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	4.760	2.860	2.150	1.430	1.020
15.4	Từ hết Km 327 + 220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326 + 775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	2.980	1.790	1.350	900	640
16	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)					
16.1	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6	6.080	3.320	2.500	1.660	1.150
16.2	Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)	4.250	2.550	1.920	1.280	940
16.3	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Chiềng La	850	510	390	260	220
16.4	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Chiềng La	2.130	1.280	970	640	470
17	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu					
17.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)	5.270	3.170	2.380	1.590	1.250
17.2	Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)	3.400	2.040	1.530	1.020	800
17.3	Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng	2.130	1.280	970	640	500
17.4	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	2.130	1.280	970	640	500
17.5	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1.280	770	580	390	300
18	Khu dân cư					
18.1	Khu đất xung quanh trường phổ thông trung học Tông Lạnh	1.020	620	460	310	250

18.2	Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.790	1.080	810	540	450
18.3	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đấu giá)	2.040	1.225	920	615	410
18.4	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	445	265	200	140	130
19	Trung tâm xã Chiềng Pắc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)					
19.1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	850	510	390	260	200
19.2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)	680	410	310	210	160
19.3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm	1.280	770	580	390	300
19.4	Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m	470	290	220	150	100
19.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ)	300	190	150	120	100

6.13. Xã Chiềng La*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 6B (cả 2 bên)					
1.1	Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiệm Ma túy phân khu Thuận Châu	1.065	640	470	260	110
1.2	Từ hết đất Cơ sở Cai nghiệm Ma túy phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận	850	510	300	220	90
1.3	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m	680	410	260	170	90
1.4	Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex	510	310	260	170	90
1.5	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hòa	720	510	340	260	130
1.6	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hòa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)	1.700	1.020	770	510	370
1.7	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngâm cũ)	1.190	715	540	360	260

	đến giáp đất nhà ông Chung Hiền					
1.8	Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai	340	205	130	90	60
1.9	Đoạn đường từ cầu bản Hinh đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)	550	330	250	170	120
2	Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)					
2.1	Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp	550	330	250	170	120
2.2	Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến giáp đất xã Bình Thuận	550	330	250	170	120
3	Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)					
3.1	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến	1.280	770	560	390	260
3.2	Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng	550	330	250	170	120
3.3	Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quảng Văn Ngẩn	550	330	250	170	120
4	Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B					
4.1	Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quảng Văn Đoàn 1km					
4.2	Từ Cổng chào bản Cọ đến Cổng chào bản Phé 2,5 km	550	330	250	170	120
4.3	Từ nhà ông Pầu đến nhà ông Sai 1km	550	330	250	170	120
4.4	Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Ống 0,9 km	550	330	250	170	120
4.5	Từ nhà ông Bốn đến nhà ông Chính 1km	550	330	250	170	120
4.6	Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km	550	330	250	170	120
4.7	Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km	550	330	250	170	120
4.8	Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km	550	330	250	170	120
5	Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)					
5.1	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km	550	330	250	170	120
5.2	Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km	550	330	250	170	120
5.3	Từ nhà ông Ninh (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km	550	330	250	170	120
6	Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ 116					
6.1	Từ nhà ông Kiên Nhân đi vào bản Huổi táp 1,5km	550	330	250	170	120
6.2	Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen Thành Phố 9km	550	330	250	170	120

6.14. Xã Nậm LầuĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

1	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	430	220	130	110	90
1.2	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	430	220	130	90	70
1.3	Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m	430	220	130	110	70
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	230	165	130	110	60

6.15. Xã Muối Nọi*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)					
1.1	Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lầm 200m	1.280	770	580	385	280
1.2	Từ ngã ba đi Bản Lầm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m	1.065	640	480	325	230
1.3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lầm 200m đến ranh giới phường Chiềng Cơi	510	310	230	155	120
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư	-	-	-	-	-
2.1	Từ trụ sở UBND xã Muối Nọi đi 2 hướng 500m	430	260	215	130	90
2.2	Từ trụ sở UBND xã Bản Lầm cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m	260	215	130	90	70
2.3	Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muối Nọi) đi 2 hướng 500m	260	215	130	90	70
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muối Nọi	215	170	130	90	70

6.16. Xã Mường Khiêng*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
1.1	Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen	230	170	130	105	85

1.2	Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Uót từ Km50 + 00, ĐT.116 đến Km25 + 00, ĐH Liệp Tè - Nậm Ét	230	170	130	105	85
1.3	Ngã ba bản Bó đi bản Hóc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe	230	170	130	105	85
2	Đường Liệp Tè - Nậm Ét từ Liệp Tè đến giáp bản Đụ (Nậm Ét)	430	340	260	170	130
3	Đường TL.116 - Bản Han từ Km22+500, ĐT.116 đến bản Han	430	340	260	170	130
4	Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng từ Km9+800 đến Km20+480	430	340	260	170	130
5	Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km27+650, ĐT.116 đến Km9+300, ĐT.116	430	340	260	170	130
6	Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há	430	340	260	170	130
7	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	170	130	90	70
8	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)	170	130	100	80	70

6.17. Xã Co Mạ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Co Tông, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)					
1.1	Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1.275	765	580	385	260
1.2	Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông	340	205	155	105	60
1.3	Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	340	205	155	105	60
1.4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	340	205	155	105	60
1.5	Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Long cũ (nay thuộc xã Co Mạ)	170	90	70		
1.6	Khu vực bản Co Tông từ nhà ông Vừ Nhìa Sênh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tông	130	90	70		
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Từ UBND xã Co Tông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	430	260	200	130	90

2.2	Từ UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	430	260	200	130	90
2.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	220	170	130	90	70

6.18. Xã Bình Thuận*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phổng Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	680	410	310	205	150
1.2	Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thủy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ	510	310	230	155	120
1.3	Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thủy hướng đi Sơn La (2 bên đường)	510	310	230	155	120
1.4	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	510	310	230	155	120
1.5	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	340	205	155	105	80
1.6	Trung tâm xã Phổng Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập làm trung tâm (Cả hai bên đường)					
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chập, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	3.570	2.145	1.280	770	470
-	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	2.980	1.790	1.110	680	430
-	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)	1.360	820	615	410	300
-	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chập hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lảnh	3.570	2.145	1.610	1.075	770
-	Từ giáp đất nhà Phụng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)	510	310	230	155	100
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chập đến đường vào bản Kiến Xương	3.570	2.145	-	-	-

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở	2.085	1.250	-	-	-
-	Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)	340	300	260	220	130
-	Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nậm Giắt	340	300	260	220	130
1.7	Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận	385	230	160	130	90
1.8	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	210	170	120	130	90

6.19. Xã Mường É*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É	650				
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phông lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lấp)	430	260	200	130	90
2.2	Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)	600	385	300	215	130
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	165	120	90	70

6.20. Xã Long Hẹ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)					
1.1	Từ nhà ông Lương Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ	340	210	160	110	70
1.2	Từ nhà ông Thảo Chứ Trĩa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)	340	210	160	110	70
2	Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tông cũ					
2.1	Từ nhà ông Vừ A Chia (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dũa (ngã ba đi Cha Mạy)	430	260	200	130	90

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
2.2	Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chún) đến nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem)	430	260	200	130	90
2.3	Từ nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lường Văn Chương (bản Nà Lanh)	220	140	110	90	70
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Từ UBND xã É Tòng cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m	430	260	200	130	90
3.2	Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m	430	340	300	220	130
3.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	220	170	130	90	70

6.21. Xã Mường La*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Tô Hiệu					
1.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La	12.160	6.630	4.975	3.320	1.880
1.2	Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến cổng thoát lũ tiểu khu 4	8.980	5.390	4.040	2.700	1.530
1.3	Từ cổng thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	7.015	3.830	2.875	1.915	1.120
1.4	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	6.380	3.830	2.875	1.915	1.120
1.5	Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới	6.120	3.675	2.755	1.840	1.000
2	Đường Lê Thanh Nghị					
-	Từ ngàm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lốc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m	2.780	1.515	1.140	760	430
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La	6.800	4.080	3.060	2.040	1.160
3.2	Từ ngã ba Ban Quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.130	1.280	965	640	360
3.3	Từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay	1.500	905	675	455	270
4	Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)	3.005	1.805	1.355	905	530

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
5	Phố Lê Trọng Tấn					
-	Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)	3.400	2.040	1.530	1.020	580
6	Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cổng Chi cục Thống kê	2.980	1.790	1.345	895	510
7	Phố Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp	6.800	4.080	3.060	2.040	1.160
8	Phố Ít Ong					
8.1	Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	8.760	4.745	3.565	2.375	1.350
8.2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên	3.790	2.070	1.550	1.040	600
8.3	Từ ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên đến cầu treo Đông Mết	2.530	1.515	1.140	760	440
8.4	Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lường Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiền	940	510	385	260	150
9	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	1.700	1.020	770	510	290
10	Đường Trần Huy Liệu					
10.1	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	4.900	2.945	2.205	1.475	840
10.2	Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)	5.870	3.520	2.645	1.760	1.020
11	Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng	4.250	2.550	1.915	1.280	720
12	Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng	2.550	1.530	1.150	770	440
12.1	Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến	1.360	770	510	385	220
12.2	Đường quy hoạch trong khu bản Giàng	265	155	120	80	50
13	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La					
13.1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La	7.140	3.570	2.680	1.790	1.220
13.2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.550	1.280	965	640	520
13.3	Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ	2.550	1.530	1.150	770	520

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
13.4	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m	1.700	1.020	770	510	350
13.5	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo	2.130	1.280	965	640	520
13.6	Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m	1.700	1.020	770	510	350
13.7	Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.280	770	580	390	260
13.8	Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.280	770	580	390	260
13.9	Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La	3.400	2.040	1.530	1.020	700
13.10	Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	3.400	2.040	1.530	1.020	700
13.11	Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè	3.400	2.040	1.530	1.020	700
13.12	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát	265	155	120	100	90
14	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
14.1	Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1	2.130	1.700	1.060	650	440
14.2	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	2.210	1.190	910	610	410
15	Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)					
15.1	Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m	260	155	120	90	80
15.2	Đường từ cổng trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m	215	170	130	80	70
15.3	Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến	180	150	115	80	70
15.4	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nặm	170	140	105	80	70
15.5	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hốc	170	140	105	80	70
15.6	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bâu	170	140	105	80	70
15.7	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít	170	140	105	80	70
15.8	Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm còn lại	130	105	80	80	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
15.9	Từ cổng trường bán trú TH&THCS Mường Trai đến điểm trạm y tế Mường Trai	260	155	120	90	70
15.10	Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng Muôn đến hết nhà ông Đinh Văn Thông	260	155	120	90	70
15.11	Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim	170	140	110	80	70

6.22. Xã Chiềng Lao*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)					
1.1	Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Léch	850	510	385	330	170
1.2	Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai	850	510	385	330	170
1.3	Đường QL 279D từ bản Léch đến bản Huổi Quảng	540	325	240	170	110
1.4	Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thủy điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả	390	230	170	110	70
1.5	Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xám	220	170	130	90	60
1.6	Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi	340	210	155	100	70
1.7	Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lòi, đến hết đất bản Mền hướng Mường La	260	160	120	110	70
1.8	Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lòi đi đến hết đất bản Lè	170	140	110	90	60
1.9	Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính	260	155	130	90	60
1.10	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa	260	170	130	110	70
1.11	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mòng, giáp UBND xã cũ	260	170	130	110	70
1.12	Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả	260	170	130	110	70
1.13	Các tuyến đường đến bản, nội bản còn lại (trừ khu vực đã quy định giá đất)	260	170	130	110	70

6.23. Xã Mường Bú*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
1.1	Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ	1.250	750	565	380	230
1.2	Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	255	155	120	110	80
1.3	Từ nhà ông Lò Văn Bình đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)	820	620	410	310	190
1.4	Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lúa) đến hết địa phận xã Mường Bú	410	310	210	130	80
1.5	Từ nhà bà Dương Thị Xuyên đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung	410	310	210	130	80
1.6	Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cốp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung	260	160	130	90	80
1.7	Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm	260	160	130	90	80
2	Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)					
2.1	Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m	2.550	1.530	1.150	765	560
2.2	Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp	425	255	190	120	80
2.3	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn	3.880	2.330	1.745	1.165	740
2.4	Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai	850	510	385	255	190
2.5	Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú	425	255	200	130	100
2.6	Từ hết đất Trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Mường Khiêng	255	155	120	100	80
2.7	Đường quy hoạch khu đất đầu giá kho lương thực cũ, xã Mường Bú	340	255	170	130	80
2.8	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi hướng Mường La đến nhà ông Quyết	930	555	420	300	180
2.9	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Công Mường	930	555	420	300	180

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
2.10	Từ cổng UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi các hướng trục chính 200m	165	120	85	90	80
2.11	Tuyến đường từ cầu tràn của tiểu khu 2 lên bản Bùng	220	150	120	90	80
2.12	Tuyến đường trục liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)	150	130	110	90	80

6.24. Xã Chiềng Hoa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)					
1.1	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	260	155	120	90	60
1.2	Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m	260	155	120	90	60
1.2	Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m	215	170	130	100	60
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa	260	160	110	70	60
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m	215	170	120	80	60

6.25. Xã Bắc Yên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 99					
1.1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện	6.120	2.300	1.730	1.150	1.080
1.2	Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	5.000	2.150	1.610	1.080	720
1.3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.570	1.840	1.150	770	510
1.4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	3.060	1.530	1.150	770	510
1.5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.620	1.430	1.080	720	480
1.6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ	1.360	820	620	410	280

1.7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	6.120	2.040	1.530	1.020	680
1.8	Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	6.120	2.040	1.530	1.020	680
1.9	Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	6.120	2.040	1.530	1.020	680
1.10	Từ ngã ba Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.500	820	620	410	280
1.11	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	1.020	620	460	310	210
2	Phố A Phủ					
-	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.040	1.020	770	510	340
3	Đường Phạm Ngũ Lão					
3.1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.530	770	580	390	260
3.2	Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.330	620	460	310	210
4	Đường Tà Xùa					
4.1	Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)	1.410	770	580	390	260
4.2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m	1.770	670	510	340	230
4.3	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	640	260	200	130	100
5	Phố 1-5					
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.280	510	390	260	170
6	Đường 20-10					
6.1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.280	510	390	260	160
6.2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	2.040	770	580	390	260
6.3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.530	620	410	250	160
6.4	Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm	1.870	1.130	850	600	390
6.5	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	2.170	870	660	440	300
6.6	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.920	770	580	390	260
7	Đường 3 - 2					
-	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.130	620	460	310	210
8	Tuyến dọc quốc lộ 37					

8.1	Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	360	220	170	120	70
8.2	Từ Cung thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	420	180	140	100	70
8.3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	410	250	190	110	70
8.4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng	740	300	230	120	90
8.5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	310	190	150	80	60
8.6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cửa Pom Đồn	360	220	170	120	70
8.7	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m	1.640	980	740	410	280
8.8	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ	430	260	200	130	90
8.9	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	230	180	130	80	60
8.10	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	310	190	140	100	60
8.11	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	340	210	160	110	80
8.12	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	230	180	140	120	90
9	Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên					
9.1	Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên)	430	130	90	75	70
9.2	Từ cổng UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)	430	130	90	75	70
10	Các tuyến đường khác					
10.1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2, 3	1.530	510	390	260	160
10.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	720	360	280	180	130
10.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	470	260	200	130	100
10.4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	940	510	390	260	170
10.5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.020	510	390	260	170
10.6	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.190	1.190	900	600	360
10.7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp	1.700	1.020	770	510	340
10.8	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	340	200	160	120	80
10.9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m	1.280	770	580	390	260

10.10	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	2.040	1.020	770	510	340
10.11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.280	770	580	390	230
10.12	Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thề (Đường bê tông) Tiểu khu 2	940	510	390	260	160
11	Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)					
11.1	Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)	430	260	200	140	90
11.2	Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	230	140	110	75	70
11.3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi	260	150	100	75	70
11.4	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa	340	170	120	80	70
11.5	Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 4	290	150	110	70	65
11.6	Từ trường Tiểu học Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2	285	140	85	80	65
11.7	Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	300	160	90	85	70
11.8	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	330	180	140	100	60
11.9	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m	510	310	230	160	100
11.10	Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m	170	140	110	85	70
11.11	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m	190	140	110	85	70
11.12	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	120	90	80	75	70

6.26. Xã Tà Xùa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa					
1.1	Đoạn từ Công chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m	1.580	510	390	300	170
1.2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.410	410	310	250	170
1.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m	570	210	160	120	70

1.4	Đoạn từ Đình Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500m	620	250	190	130	80
1.5	Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m	490	200	150	110	70
1.6	Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa	1.020	300	230	180	100
1.7	Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Mống Vàng	440	190	150	110	70
1.8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m	570	210	160	120	70
1.9	Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	510	190	150	110	70
1.10	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m	570	210	160	120	70
1.11	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	430	210	160	120	70
2	Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)					
2.1	Từ cổng trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m	130	110	80	70	60
2.2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	110	90	70	70	60
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m	120	90	80	70	60
2.4	Từ cổng UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m	130	110	80	70	60
2.5	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112	140	120	90	70	60
2.6	Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112	120	90	80	70	60
2.7	Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu	120	90	80	70	60
2.8	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng	120	90	80	70	60
2.9	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa	120	90	80	70	60
2.10	Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dưa Hang (khu 1,2)	120	90	80	70	60
2.11	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	120	90	80	70	60

6.27. Xã Tạ Khoa*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến dọc quốc lộ 37					
1.1	Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn	300	240	190	130	100
1.2	Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pót (300m) về phía Sơn La	510	310	240	130	90
1.3	Từ cầu Suối Pót +300m đến ngã ba bản Cái Khẻ	270	220	170	120	90
1.4	Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khẻ	360	220	170	120	80
2	Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pót	170	120	90	60	50
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)	170	120	80	60	50
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng	170	120	80	60	50
2.4	Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhạn Nọc	210	170	120	90	60
2.5	Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Công dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	205	85	70	60	50
2.6	Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê	130	110	90	60	50
3	Khu quy hoạch dân cư nông thôn					
3.1	Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc Quốc lộ 37	510				
-	Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	510				
3.2	Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa))	170				
-	Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m	170				
3.3	Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa)	205	85	70	60	50

6.28. Xã Xím Vàng*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực xã Hang Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)					
1.1	Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U	255	155	120	90	55
1.2	Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	260	155	120	90	55
1.3	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tàu	190	115	85	80	55
1.4	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)	155	120	95	80	55
1.5	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112	100	80	70	65	55

6.29. Xã Pắc Ngà*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)					
1.1	Đoạn từ cổng chào bản Bước (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào Trường Mầm non Hướng Dương theo hướng bản Ảng	120	95	85	60	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến cổng chào bản Bước (2) đường tỉnh lộ 111 theo hướng đi bản Nong Cóc	90	70	50		
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non Hướng Dương đến Suối Ngà bản Bước theo hướng đi bản Ảng	110	85	80		
-	Đoạn Từ Suối Ngà bản Bước đến nhà ông Uồn bản Ảng	80	60	50		
-	Đoạn từ nhà ông Uồn bản Ảng đến suối Tà Đông bản Nà Sài	90	70	50		
-	Đoạn rẽ vào khu Tà bó bản Ảng đi khu tái định cư Nong Lưm bản Pắc Ngà	80	60	50		
1.2	Đoạn từ nhà ông Minh bản Pắc Ngà đến cầu Suối Ngà bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	120	95			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đoạn từ cầu suối Ngà bản Pắc Ngà đến cây me đường rẽ vào khu tái định Nong Lưom bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	130	100	80	60	
-	Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định Nong Lưom bản Pắc Ngà đến cầu Suối Khăm bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	120	90			
-	Đoạn từ cầu Suối Khăm bản Pắc Ngà đến cây móc chai cô đơn bản Bưóc (tỉnh lộ 111)	100	80			
-	Đoạn từ cây móc chai cô đơn bản Bưóc đến cổng chào bản Bưóc (1) (tỉnh lộ 111)	130	100			
-	Đoạn từ cổng chào bản Bưóc (1) đến nhà ông Tài bản Bưóc (tỉnh lộ 111)	110	90			
-	Đoạn từ nhà ông Tài bản Bưóc đến quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sòn bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	130	110	90	70	
-	Đoạn từ quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sòn bản Nong Cóc đến cầu Suối Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	110	90	80	60	
-	Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	120	100	80	60	
-	Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lừm Thượng A đến nhà ông Tiểng bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	130	110	90	80	
-	Đoạn từ nhà ông Tiểng bản Lừm Thượng B đến nhà ông Im bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	110	90	70		
-	Đoạn từ nhà ông Im bản Lừm Thượng B đến cầu suối Hìn Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)	100	90	70		
1.3	Đoạn từ nhà ông Khoán đến cổng chào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)	70	60	50		
1.4	Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)	110	90	70		
1.5	Đoạn từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)	80	60	50		
-	Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)	120	100	90		
1.6	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn	80	60	50		
1.7	Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m	60	50	50		
1.8	Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111	100	90	70		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Không bản Suối Tù	90	70	50		
-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa	90	70	50		
-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ên theo hướng xã Bắc Yên	100	90	70		
-	Đoạn từ nhà ông Ên đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	90	80	60		
-	Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ư bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	90	70	50		
-	Đoạn từ ông Ư bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên	90	80	60		
-	Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên	90	70	-	-	-
-	Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà Biện theo hướng xã Bắc Yên	120	90	80	-	-
-	Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên	100	90	70	-	-
1.10	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lùm Hạ	70	50	50	-	-
1.11	Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lùm Hạ (nhà ông Hòm)	60	50	50	-	-
1.12	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ xuống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lùm Thượng B	70	50	50	-	-
1.13	Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tà Ủu bản Lùm Thượng B	80	60	50	-	-
1.14	Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111	70	50	50	-	-
1.15	Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B	60	50	50	-	-
1.16	Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà	100	90	70	-	-
1.17	Từ cổng trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn	90	70	50	-	-

6.30. Xã Chiềng Sại*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường khu vực xã Chiềng Sại, Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại)					
1.1	Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất diện lực	135	105	80	70	60

1.2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	130	105	80	70	60
1.3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	85	70	65	60
1.4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mồm Bò	95	80	70	65	60
1.6	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	390	230	170	130	80
1.7	Từ cầu bản En đến cổng hợp đường đi bản Tăng	390	230	170	120	80
1.8	Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	140	105	80	60
1.9	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	255	160	120	90	70
1.10	Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	130	105	80	70	60
1.11	Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đôn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	130	105	80	70	60
1.12	Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi xã Yên Châu	150	120	90	80	60

6.31. Xã Phù Yên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Công Viên mừng 3/2					
1.1	Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tăng	6.630	3.980	2.990	1.990	1.190
1.2	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	3.830	2.300	1.730	1.530	920
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	6.630	3.980	2.990	1.990	1.190
2	Đường 18/10					
2.1	Từ Công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã	7.740	4.650	3.490	2.310	1.390
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình	6.630	3.980	2.990	1.130	750
3	Đường Noong Bua					
3.1	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	7.740	4.650	3.490	2.310	1.390
3.2	Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.080	2.040	1.530	1.020	620
4	Khu đô thị công viên 2/9					
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.180	5.100	2.550	1.690	1.020

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	5.530	2.810	1.700	1.300	900
5	Đường Phù Hoa					
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	5.610	3.060	2.300	1.530	920
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	3.830	2.300	1.730	750	570
5.3	Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	2.810	1.530	1.150	660	470
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.870	1.020	770	510	310
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.410	850	630	430	260
6	Đường Nguyễn Công Trứ					
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt	4.760	2.860	2.150	1.420	860
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.210	2.300	1.730	1.150	690
7	Đường Mường Tắc					
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt	3.570	1.790	1.350	900	540
7.2	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai	4.020	2.190	1.650	1.090	660
7.3	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.530	770	580	390	230
7.4	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lường - Ấng ao Noong Bua	1.020	510	390	260	160
8	Đường Tô Vĩnh Diện					
8.1	Từ công viên mừng 3/2 điếm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	3.280	1.790	1.350	900	540
8.2	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)	2.210	1.330	1.000	670	400
9	Đường Võ Thị Sáu					
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã	3.980	2.650	1.590	970	580
9.2	Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.340	740	550	370	230
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37	940	510	390	260	160
9.4	Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị	1.410	850	680	460	280
10	Đường nhánh khu chợ mới					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào công chợ	3.890	2.130	1.590	1.060	640
10.2	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	2.190	1.190	900	600	360
10.3	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.590	860	650	440	270
11	Đường Lý Tự Trọng					
11.1	Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt	1.770	1.070	800	540	330
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	1.220	670	510	390	260
12	Đường Đinh Văn Tỷ					
12.1	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	3.060	1.530	1.150	770	460
12.2	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ün	1.020	510	390	260	160
12.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ün đi thẳng đến tiếp giáp đường Muồng Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	720	360	280	190	120
13	Đường Vàng Lý Tả					
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn	2.550	1.530	1.150	770	460
13.2	Từ đất Trường Tiểu học Thị trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)	1.550	930	700	470	290
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	1.020	620	460	310	190
14	Đường nhánh Tiểu khu 2					
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.220	670	510	340	210
15	Đường Hoa Ban					
-	Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1	2.390	1.190	900	600	360
16	Đường Chu Văn An					
16.1	Từ ngã tư trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)	1.100	600	460	310	190
16.2	Từ ngã tư trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	1.100	600	460	310	190
17	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5					
17.1	Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.100	740	450		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
17.2	Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung	560	340	250		
17.3	Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	560	340	250		
17.4	Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	560	340	250		
17.5	Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	940	510	390		
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy					
-	Từ ngã ba ông Hới Đới rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.100	600	460	310	190
19	Đường Quang Huy					
19.1	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.130	620	460	310	190
19.2	Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.110	510	390	260	160
19.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2	920	460	350	240	150
19.4	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	920	460	350	280	190
20	Đường Xuân Diệu					
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cầm Vĩnh Chi	1.100	600	460	310	190
21	Đường Phan Đình Giót					
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.070	530	390	260	160
22	Đường Tạ Xuân Thu					
22.1	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.290	650	440	270	170
22.2	Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ	720	360	280	190	120
23	Các tuyến đường trục chính, khu dân cư					
23.1	Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)	8.420	5.100	2.550	1.690	1.020
23.2	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy	920	450	410	280	170

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	(đường Xăng dầu)					
23.3	Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc	2.040	1.190	1.010	670	400
23.4	Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)	620	340	230	140	90
23.5	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.	4.210	2.530	1.730	1.500	910
23.6	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	510	310	230	160	100
23.7	Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.530	920	690	460	290
23.8	Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên	470	260	200	140	90
23.9	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng chào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)	3.870	1.790	1.350	900	540
23.10	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	510	310	200	140	90
23.11	Đường Mường Tấc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)	1.330	740	460	310	190
24	Khu đô thị Nong Bua					
24.1	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	840				
24.2	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua	920				
25	Khu đô thị Đồng Đa					
25.1	Khu đô thị Đồng Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)	12.750				
25.2	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu LK	5.100				
25.3	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m) - Khu BT	5.100				
25.4	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)	3.400				
26	Các tuyến đường còn lại					
26.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	4.680				
26.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.060				
27	Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					
27.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (TK Suối Làng)	570	310	230	160	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
27.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	240	170	130	100	80
27.3	Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1	240	170	130	100	80
27.4	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	115	85	80	75	70
27.5	Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	115	85	80	75	70
27.6	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	115	85	80	75	70
27.7	Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					
-	Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	330	180	140	95	80
-	Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	360	200	150	105	80
-	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chằm Chải 150m	260	155	120	90	80
-	Hướng đi bản Ban 150m	300	180	140	95	80
-	Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	260	155	120	90	80
27.8	Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng					
-	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)	1.230	740	460	310	210
-	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Gia Phù (Quốc lộ 37)	310	185	120	100	80
-	Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)	1.225	735	460	310	205
-	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua công trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)	300	180	140	100	80
27.9	Ngã ba Đèo Ban					
-	Hướng đi UBND xã đến cầu Đập tràn (Quốc lộ 37)	430	260	200	130	85
-	Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	340	205	155	105	80
-	Hướng đi bản Puôi 200m	285	170	120	100	80
28	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên					
28.1	Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhung, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170				
28.2	Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	130				

6.32. Xã Gia Phù*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Gia Phù, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)					
1.1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng					
-	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.340	1.410	970	640	430
-	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phù)	510	310	200	130	85
-	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toan)	1.690	1.010	690	460	310
-	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.840	1.110	690	460	310
-	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)	1.430	790	540	360	240
-	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)	570	340	230	155	105
1.2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.405	850	640	390	260
1.3	Đường mở mới Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.040	1.230	920	850	510
1.4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	510				
1.5	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Phù Yên 150m	255	190	130	115	85
1.6	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	255	170	130	115	85
1.7	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37)	255	155	120	80	75
1.8	Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy					
-	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)	170	140	105	85	75
-	Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thảo A Chìa (bản Nhọt 1)	430	260	200	130	85
1.9	Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ khu vực đã quy định giá đất	105	95	85	80	75

6.33. Xã Tường Hạ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Tường Hạ, xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)					
1.1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã Phù Yên 100m	235	170	130	115	85
1.2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	235	170	130	115	85
1.3	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	255	170	130	115	85
1.4	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	255	170	130	115	85
1.5	Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	220	130	100	80	75
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tường Hạ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	105	85	75	70	65

6.34. Xã Mường Cơi*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thái cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)					
1.1	Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng					
1.1.1	Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)	1.270	690	520	350	230
-	Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Bản	430	300	220	170	90
1.1.2	Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)	990	540	400	280	180
-	Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi	300	220	170	130	90
1.1.3	Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)	990	540	400	280	180
-	Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi	340	260	220	170	90
1.2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	500	275	205	140	95
1.3	Từ cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)	430	205	140	95	90
1.4	Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi	660	400	310	210	130
1.5	Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng	-	-	-	-	-

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)	260	170	130	115	85
-	Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi	190	140	105	85	70
-	Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi	260	170	130	115	85
-	Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ	190	140	105	85	75
1.6	Ngã ba Mường Thái					
1.6.1	Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi	430	230	170	120	80
1.6.2	Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Băn)	430	230	170	120	80
1.6.3	Đi vào hồ thủy lợi Suối Chiêu cách 150m	360	200	145	95	75
1.6.4	Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiêu rẽ 2 hướng (khu tái định cư và đập thủy lợi)	260	155	120	80	75
1.7	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) đến ngã ba bản Diệt	215	170	130	115	85
1.8	Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi	215	170	130	115	85
1.9	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khến Tiên)	260	155	120	80	75
1.10	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa, đi hết bản Khến Tiên	430	260	200	130	90
1.11	Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ	260	155	120	80	75
1.12	Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	215	170	130	90	80

6.35. Xã Mường BangĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Mường Bang					
1.1	Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét	310	155	120	80	65
1.2	Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét	310	155	120	80	65
1.3	Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)	355	200	145	95	70
1.4	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng	355	255	215	130	85
1.5	Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non	355	255	215	130	85
1.6	Từ nhà ông Quán đến trường THCS	355	255	215	130	85

1.7	Từ nhà ông Dung đến nhà ông Hồng	355	255	215	130	85
1.8	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu	355	255	215	130	85
1.9	Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng	355	255	215	130	85
1.10	Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh	355	255	215	130	85
1.11	Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khôn)	205	155	130	85	65
1.12	Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thường) đến nhà Sỹ Linh	355	255	215	130	85
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	130	95	80	65

6.36. Xã Tân Phong*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu Trung tâm xã Tân Phong					
1.1	Từ nhà ông Đình Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đình Thị Chung (Quốc lộ 43)	510	300	170	130	80
1.2	Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong	340	260	170	130	90
1.3	Từ Hộ ông Đình Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài	260	170	130	90	70
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	130	100	80	70

6.37. Xã Kim Bon*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)					
1.1	Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m	290	240	170	130	70
1.2	Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2 km)	240	170	110	80	60
1.3	Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)	200	130	110	80	60
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	130	110	80	60

6.38. Xã Yên Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội					
1.1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	6.890	3.450	2.590	1.730	1.150
1.2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.120	3.060	2.300	1.530	1.020
1.3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.650	2.150	1.610	1.080	720
1.4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)	4.400	2.300	1.730	1.150	770
1.5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)	3.370	1.840	1.380	920	620
1.6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	2.810	1.530	1.150	770	510
1.7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.530	1.380	1.040	690	460
1.8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1.970	1.080	810	540	360
2	Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La					
2.1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	6.890	3.450	2.590	1.730	1.150
2.2	Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phụng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ	5.820	2.910	2.190	1.460	970
2.3	Từ hết đất bà Phụng đến hết đất nhà bà Vân Ly	2.670	1.340	1.000	670	450
3	Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)					
3.1	Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)	2.190	1.190	900	600	400
3.2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.600	800	600	400	270
3.3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.270	690	520	350	230
3.4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.400	650	490	330	220
3.5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	920	510	380	250	170
4	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
4.1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	2.760	1.650	1.250	830	560
4.2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.530	1.380	1.040	690	460
4.3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.500	820	620	410	280
4.4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1.180	650	490	330	220
4.5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	430	230	170	120	80
4.6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	900	540	400	280	180
5	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
5.1	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	260	155	120	80	75
5.2	Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m))	170	140	110	90	75
5.3	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)	155	120	95	80	75
6	Đoạn đường vào bãi rác mới					
6.1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký	360	215	165	115	70
7	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)					
7.1	Từ đất nhà Phương Đào (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1.790	1.080	810	540	360
7.2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	1.610	970	730	490	330
7.3	Đoạn đường cầu sắt cũ	450	280	205	140	95
8	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)					
8.1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khóm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ)	2.210	1.330	1.000	670	450
8.2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1.530	920	690	460	310
9	Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)	1.150	690	520	350	230

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
10	Các trục đường giao thông chính					
10.1	Độc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	500	250	190	130	85
10.2	Độc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)	215	155	120	105	80
10.3	Độc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)	170	135	105	80	75
10.4	Độc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	260	155	120	80	75
11	Trung tâm xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sang, xã Chiềng Pằn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)					
11.1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)	820	500	370	250	165
11.2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	430	215	165	115	75
11.3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	430	215	165	115	75
11.4	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m	780	470	350	230	160
11.5	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	470	240	180	120	80
11.6	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	470	240	180	120	80
11.7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	980	500	370	250	165
11.8	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	670	310	230	155	105
11.9	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đồ (Bản Chiềng Phú)	330	180	140	100	80
11.10	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xôm	730	470	300	180	120
11.11	Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	260	153	120	80	75
11.12	Từ ngã ba trường THCS đi các hướng 300m	205	165	120	105	85
11.13	Từ ngã ba trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	300	180	140	105	75
12	Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	140	105	85	75

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
13	Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư					
13.1	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, xã Yên Châu	5.100				
13.2	Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu	290				

6.39. Xã Chiềng Hặc*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính					
1.1	Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)	500	250	190	130	85
1.2	Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc	285	155	120	80	70
2	Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)					
-	Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)	155	120	95	80	70
3	Trung tâm xã Chiềng Hặc, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)					
3.1	Từ đầu cầu Tà Vải dọc theo Quốc lộ 6 đến công cây xăng Thắng Thủy	1.040	630	470	320	210
3.2	Từ công cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 500m (dọc Quốc lộ 6)	1.280	850	680	510	340
3.3	Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1	890	530	400	270	180
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	890	530	400	270	180
3.5	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội	890	530	400	270	180
3.6	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)	1.700	1.280	850	600	430
3.7	Từ cống ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)	1.280	850	680	430	260
3.8	Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng	1.100	600	460	300	200
3.9	Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn	940	600	430	260	170

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	hóa bản Suối Bùn 300m					
4	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)					
-	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)	3.910				
5	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc					
-	Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ Mường Lựm tới UBND xã Mường Lựm	260	155	120	80	70

6.40. Xã Lóng Phiêng*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)					
1.1	Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (đọc đường Quốc lộ 6)	1.000	510	380	250	170
1.2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	210	140	110	80	75
1.3	Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m	210	170	120	110	90
1.4	Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m	170	140	110	90	75
1.5	Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đầu giá bản Long Đức (Khoảng 500m)	300	170	130	80	75
2	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120	90	80	75	70

6.41. Xã Yên Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các trục đường giao thông chính					
1.1	Độc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng	285	155	120	80	75
-	Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng để tiếp giáp xã Phiêng Khoài	285	155	120	80	75
1.2	Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	170	135	105	80	75
1.3	Từ ngã ba Đông Bầu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)	340	200	155	105	75
1.4	Từ ngã ba Đông Bầu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	440	240	180	120	90
1.5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)	260	160	120	90	80
2	Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)					
2.1	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phương 200m	540	330	240	165	115
2.2	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m	560	340	250	170	115
2.3	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài	510	310	230	160	105
2.4	Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ công đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	510	280	210	140	95
3	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn					
3.1	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	5.100				
3.2	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.230				
4	Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	115	85	80	75	70

6.42. Xã Chiềng MaiĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đỉnh dốc Bản Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng)	1.360	820	500	300	180

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
1.2	Km 6+400m (địa phận bản Áng Ứng) đến km7+700m (Địa phận bản Thạy Lóm 6/1)	1.530	920	560	340	210
1.3	Từ Km7+700m (Địa phận bản Thạy Lóm 6/1) đến Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai)	1.190	720	440	270	170
1.4	Từ Km9 (trụ sở Công an xã Chiềng Mai) đến Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)	1.870	1.130	680	410	250
1.5	Km10 (Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba) đến Km10+900 (Cầu bản Nghịu Cọ)	600	360	230	140	90
1.6	Từ Km10+900 (Đầu cầu bản Nghịu Cọ) đến Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)	680	410	250	160	100
1.7	Từ Km13 (địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai	560	340	210	130	80
2	Đường tỉnh lộ 117					
2.1	Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lóm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m	1.020	620	380	230	140
2.2	Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lóm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai	430	260	160	100	80
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860)	3.825	2.295	1.700	1.150	765
3.2	Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	545	250	190	130	85
3.3	Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đi qua đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai	620	320	235	160	105
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Công bản (cổng chào) bản Cuộm Sơn	200	155	125	100	80
3.5	Từ cổng bản (cổng chào) bản Cuộm Sơn đi qua bản Puôn Vay đến hết địa phận xã Chiềng Mai	200	155	125	100	80
3.6	Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng (xã Chiềng Dong cũ)	190	140	105	85	75
3.7	Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tóc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ	190	140	105	85	75
3.8	Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	560	340	210	130	80

6.43. Xã Mai Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Tô Hiệu					
1.1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (dọc Quốc lộ 6)	7.140	3.370	2.525	1.685	1.125
1.2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê bối)	8.330	3.570	2.680	1.785	1.190
1.3	Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	12.155	5.610	4.210	2.805	1.870
2	Đường 20 - 8					
2.1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi	9.820	5.355	4.030	2.680	1.785
2.2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)	5.610	3.060	2.295	1.530	1.020
2.3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đầu giá tại tiểu khu 10 (dọc đường Quốc lộ 6))	2.040	900	675	450	300
3	Đường nhánh					
3.1	Phố Lò Văn Muôn					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	7.295	3.980	2.985	1.990	1.330
-	Từ cổng Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triễn)	1.195	595	460	300	196
3.2	Phố Hà Văn Ấng					
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)	8.620	4.310	3.230	2.160	1.440
-	Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m	8.620	4.310	3.230	2.160	1.440
-	Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước	3.315	1.530	1.150	765	510
3.3	Phố Trần Quốc Hoàn					
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	6.545	3.570	2.680	1.785	1.190
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	4.285	2.145	1.610	1.075	715
3.4	Đường Cà Văn Khum					
-	Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)	2.785	1.285	970	650	425

3.5	Đường bản Dôm					
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	2.985	1.380	1.040	690	460
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.875	1.330	995	665	445
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	2.390	1.190	895	595	400
3.6	Đường Tôn Thất Tùng					
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m	2.295	1.150	860	580	385
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	1.725	800	595	400	265
3.7	Đường Nà Viên					
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn	620	340	255	170	120
3.8	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô hiệu (Tiểu khu 2)	1.216	565	425	290	190
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	1.020	410	310	205	140
3.9	Phố Kim Đồng					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	2.145	920	690	460	310
3.10	Phố Lò Văn Hắc					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ấng	3.570	1.530	1.150	765	510
3.11	Phố Cầu Treo					
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	675	340	255	170	100
3.12	Đường Quốc lộ 6					
-	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn	2.040	900	675	450	300
-	Từ Km 260 + 300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262 + 750 (đường vào bản Hua Tát)	2.440	1.470	1.030	730	510
-	Từ Km 262 + 750 đến Km 263 + 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.340	1.275	970	640	425
-	Từ Km 266 + 800 đến Km 270 + 600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	1.870	1.125	845	565	375
-	Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi	2.450	1.225	920	615	410

	đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)					
-	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.770	900	675	450	300
3.13	Quốc lộ 37					
-	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh	400	190	140	95	60
3.14	Đường Quốc lộ 6 C					
-	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.635	980	615	410	275
-	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.216	665	505	335	225
-	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn	640	335	235	150	85
3.15	Đường nhánh khác					
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn	715	425	325	215	145
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)	510	310	230	155	105
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Củ Pe)	735	366	275	190	120
-	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban	460	275	205	140	95
-	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	410	250	190	120	85
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.840	920	690	460	310
-	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)	2.975	2.550			
-	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	565	310	230	155	105
-	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sứ)	765	385	290	196	130
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ) đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa)	425	255	196	130	85
4	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)					
4.1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.315				
4.2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.315				
4.3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m					
-	+ Lô 1B	2.695				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.450				
	+ Lô 7A	2.450				

4.4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m	4.645	2.145	1.610	1.075	715
4.5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.645	2.145	1.610	1.075	715
4.6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	4.245	1.955	1.480	980	655
5	Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn					
5.1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	5.355				
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	7.650				
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	7.650				
5.2	Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6)	5.610				
5.3	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100m)	2.780				
5.4	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.030				
5.5	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.275	1.020			
5.6	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.170				
5.7	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc địa)	2.450				
5.8	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.495				
6	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
6.1	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
-	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	425	255	196	130	85
-	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn	430	190	140	95	60
-	Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót -	510	255	196	130	85

	Chiềng Mung					
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	715	310	230	155	105
6.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	180	145	120	95	85
6.3	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót					
-	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn	555	255	196	130	90
-	Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	370	190	140	95	85
-	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m	370	190	140	95	85
-	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang)	640	360	255	155	95
-	Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	385	215	155	95	75

6.44. Xã Phiêng PầnĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ót cũ	230	155	120	95	80
2	Quốc lộ 37					
2.1	Từ Km 474 đến Km 475 + 800m	640	385	290	196	130
2.2	Từ Km 475 + 800 đến Km 486 + 000	480	290	215	145	100
2.3	Từ Km 486+000 đến Km 487+000 (Trung tâm xã Phiêng Pần)	480	290	215	145	100
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ót cũ (nay thuộc xã Phiêng Pần)					
-	Từ công UBND xã Nà Ót cũ đến hết địa phận xã Nà Ót cũ hướng đi Phiêng Cầm	385	230	170	120	80
-	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ót: từ Km 33 + 500m đến Km 35 + 500	640	385	290	200	130
3.2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ót: Từ Km 487 + 000 đến Km 499 + 000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)	385	230	170	120	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
3.3	Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pằn (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pằn 459	640	470	390	220	130
3.4	Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	225	140	105	85	70
3.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pằn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	425	255	200	130	85

6.45. Xã Chiềng MungĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 6					
1.1	Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn	2.040	900	675	450	300
1.2	Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung	3.995	2.380	1.700	1.190	800
1.3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới + 20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)	2.125	850	640	425	290
1.4	Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung	4.250	2.550	1.915	1.275	850
2	Quốc lộ 4G					
2.1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1.280	940	740	590	490
2.2	Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tưởng niệm	3.490	3.060	2.210	2.040	1.790
2.3	Từ Bia Tưởng Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung	3.060	2.210	2.040	1.790	1.280
3	Đường Hát Lót - Chiềng Mung					
-	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến hết xã Chiềng Mung	640	255	196	130	85
4	Đường tỉnh lộ 118					
	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	940	660	460	330	230
5	Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh					
5.1	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu	385	155	120	80	75

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.2	Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ	190	155	120	95	80
5.3	Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nà Trai	310	155	120	80	75
5.4	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận Giao nhau đường khu công nghiệp Mai Sơn (bản Cắp)	205	140	105	85	80
5.5	Đường từ ngã 3 Bản Cắp qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng	170	140	105	85	75
5.6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	425	255	196	128	85

6.46. Xã Phiêng Cầm*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm					
1.1	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyện	575	230	170	120	80
1.2	Các vị trí còn lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm	360	180	140	95	60
1.3	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nọi	510	360	250	170	130
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cầm)	765	385	290	196	130
2.2	KM 31 + 100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Nọi cũ	510	360	250	170	130
2.3	Khu vực trung tâm xã Chiềng Nọi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	225	140	105	85	70
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	510	360	250	170	130

6.47. Xã Mường Chanh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường tỉnh lộ 117					
1.1	Đường Tỉnh 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Còi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến	1.870	850	430	260	170

	cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường (trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen)					
1.2	Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh	225	180	105	85	70
2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)					
2.1	Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xường chế biến cà phê Mường Chanh	2.000	1.63 5	1.27 5	850	425
2.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)	850				
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
3.1	Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muối Nọi	940	660	500	290	230
3.2	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cầm (xã Chiềng Nọi cũ) 900m	600	430	260	170	90
3.3	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mảy đến ngã ba rẽ đi bản Tường Chung	510	360	190	140	90
3.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	430	300	170	130	90

6.48. Xã Tà Hộc*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)					
1.1	Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã Tà Hộc + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	775	335	250	170	120
1.2	Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) + 20m	870	435	325	225	145
1.3	Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đuoi) + 20m đến hết địa phận xã Tà Hộc	215	145	120	95	75
1.4	Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Càng Tà Hộc	215	145	120	95	75
2	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)					
2.1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	395	215	165	120	75
2.2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	440	240	180	120	75
3	Đường Tà Hộc - Mường Bú					

3.1	Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc	180	145	120	95	75
3.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 + 100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)	180	145	120	95	75
4	Đi khu công nghiệp					
-	Từ ngã ba Sông Lô + 200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	775	335	250	170	120
5	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
5.1	Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	225	140	105	85	75
5.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)	425	255	196	128	85

6.49. Xã Chiềng Sung*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)					
1.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	575	290	215	145	95
1.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110	245	165	120	105	85
2	Đường Nà Bó - Mường Chùm					
-	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	575	290	215	145	95
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	425	255	200	130	90
4	Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	220				

6.50. Xã Bó Sinh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Pú Bẩu, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)					
1.1	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12	130	105	80	70	55
1.2	Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng	130	105	80	70	55

	bản Phông 2					
1.3	Từ trụ sở UBND xã Pú Pẩu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pẩu (mới)	130	110	80	70	55
1.4	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bẩu (cũ)	130	110	80	70	55
1.5	Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pẩu	170	140	105	85	70
1.6	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km	255	155	120	80	55
1.7	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh	130	110	80	70	55
1.8	Từ ngã ba điểm trường Pá Lung đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)	130	105	80	70	55
1.9	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	105	85	80	70	60

6.51. Xã Chiềng Khương*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	990	590	400	275	180
1.2	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nương	1.220	730	510	340	225
1.3	Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.410	850	580	390	260
1.4	Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất	970	580	440	290	200
1.5	Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn	430	260	200	130	85
2	Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)					
2.1	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	360	215	165	115	75
2.2	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	360	215	165	115	75
2.3	Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sại (hướng đi Sơn La)	300	180	140	95	75
2.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	215	170	130	115	85
2.5	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	105	85	80	75	70
3	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.1	Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2	425	255	170	120	80
3.2	Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa	300	180	140	95	70
3.3	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến công trụ sở UBND xã Chiềng Khương	430	260	200	130	85
3.6	Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten Pách	215	170	130	115	85
3.7	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa	240	190	145	120	95
3.8	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quàng Văn Vui - bản Cỏ	215	170	130	115	85
3.9	Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)	340	215	130	90	70
3.10	Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)	155	120	90	85	75
3.11	Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nương	325	215	85	80	75
3.12	Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp	215	130	85	80	75
3.13	Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (Bản Tiên Sơn)	215	140	85	80	75
3.14	Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó	170	140	105	85	75
3.15	Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương	970	580	435	290	200
4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)	95	85	80	75	68

6.52. Xã Mường Hung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m	510	310	230	155	105
1.2	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)	850	510	350	230	160
1.3	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	470	290	220	150	100
1.4	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường	115	90	85	80	75

	Quốc lộ 4G					
1.5	Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G	680	410	310	210	140
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
2.1	Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)	130	105	80	75	70
2.2	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương	520	320	230	155	105
2.3	Đường tỉnh lộ 115 (T115)	215	170	130	115	90
2.4	Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115	430	260	200	130	90
2.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	120	95	85	80	75

6.53. Xã Chiềng Khoong*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G					
1.1	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	935	565	385	255	170
1.2	Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	750	450	310	205	140
1.3	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	935	565	385	255	170
1.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	300	180	140	95	60
2	Đường Nhà Hạ - Mường Hung	215	170	130	120	85
3	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
3.1	Từ mét 21 đến nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3)	470	290	215	145	95
3.2	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5)	425	255	200	130	85
3.3	Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pâng	215	130	85	75	70
3.4	Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na	215	130	85	75	70
3.5	Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định	215	170	130	120	85
3.6	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi	230	200	140	105	70
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	225	190	140	105	70

3.8	Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã (cũ)	215	170	130	85	70
3.9	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi	200	155	120	75	70
3.10	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	105	80	75	70	65
3.11	Từ đường rẽ vào bản Co Páo theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam	510	310	230	160	110

6.54. Xã Mường Lầm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 12					
1.1	Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con	510	310	230	155	105
1.2	Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ	425	255	196	130	85
1.3	Từ đất bản Mường Cang đến cổng trụ sở UBND xã Mường Lầm	595	360	275	180	120
1.4	Từ cổng trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt	680	410	310	205	140
1.5	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En	340	205	155	105	70
2	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
2.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã	850	510	385	255	170
2.2	Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12	510	310	230	155	105
2.3	Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lầu Ngày	170	140	105	85	70
2.4	Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hìn Pên	155	120	85	70	55
2.5	Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mường Nưa	170	140	105	85	70
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	105	85	70	60	55

6.55. Xã Nậm Ty*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)					
1.1	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	510	310	230	155	105
1.2	Các bản khác còn lại trên tuyến đường Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	170	140	105	85	70
1.3	Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tông) đến đầu cầu thép (bản Pàn)	510	310	230	160	110
1.4	Từ đầu cầu cứng bản Pịn đến điểm hang Nong Bó bản Chiềng Vàng	260	230	190	170	160
1.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu vực đã quy định giá đất)	95	70	60	50	45

6.56. Xã Sông Mã*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Cách mạng tháng 8					
1.1	Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5	12.325				
1.2	Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	11.535				
1.3	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu	8.840	5.305	3.980	2.655	1.060
1.4	Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	9.640	5.780	4.335	2.890	1.060
1.5	Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	11.220	6.735	5.050	3.370	1.060
2	Đường Hồ Xuân Hương	11.960				
3	Đường 19 tháng 5					
3.1	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ (hết đất nhà bà Vân Anh)	12.325				
3.2	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	7.890	4.735	3.555	2.365	1.240
4	Đường Hoàng Văn Thụ					
4.1	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	9.520	5.715	4.285	2.860	1.060

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
4.2	Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mừng 8/3, Hoàng Công Chất	6.545	3.930	2.680	1.785	1.190
5	Đường Lò Văn Giá					
5.1	Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng	11.960				
5.2	Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5	7.260	4.355	3.265	2.180	1.060
6	Đường Lê Văn Tám	11.220	6.735	5.050	3.370	1.060
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
7.1	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	8.050	4.830	3.625	2.415	1.280
7.2	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn Thuyên (số nhà 7)	7.370	4.420	3.315	2.210	1.160
7.3	Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57)	5.730	3.435	2.576	1.720	910
7.4	Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám	4.930	2.960	2.220	1.480	780
8	Phố Hai Bà Trưng	8.900	5.340	4.005	2.670	1.400
9	Đường Mông 2 tháng 9					
9.1	Từ Chợ Cội đồng đến ngã ba bản Địa	7.260	4.355	3.265	2.180	1.150
9.2	Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41)	4.675	2.805	2.110	1.405	710
9.3	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi	3.590	2.160	1.615	1.080	540
10	Đường Biên Hòa					
10.1	Từ ngã ba Chợ cội đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước	6.520	3.910	2.935	1.955	720
10.2	Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	5.390	3.230	2.425	1.615	720
11	Đường Thanh Niên					
11.1	Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hảo) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	8.900				
11.2	Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cội đồng	8.110	4.865	3.650	2.435	720
12	Đường Nguyễn Thái Học	5.850	3.520	2.635	1.755	930
13	Đường Võ Thị Sáu	5.095	3.055	2.295	1.530	.060
14	Đường Lý Tự Trọng					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
14.1	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã	6.520	3.910	2.935	1.955	1.030
14.2	Từ hết đất Công an xã đến hết đường	4.080	2.450	1.840	1.225	650
14.3	Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	7.255				
15	Đường Lê Hồng Phong					
15.1	Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc	8.050	4.830	3.625	2.415	1.060
15.2	Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020
15.3	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã	5.950	3.570	2.680	1.785	1.190
15.4	Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020
16	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)					
16.1	Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4	7.255				
16.2	Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên	7.255				
17	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	8.050				
18	Đường Quốc lộ 4G					
-	Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã	3.400	2.040	1.530	1.020	680
19	Đường 8/3					
19.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế	6.630	3.060	2.295	1.530	1.020
19.2	Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	4.975	2.295	1.730	1.150	765
19.3	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)	3.060	1.530	1.150	765	510
20	Đường Hoàng Công Chất					
20.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ	5.610	3.370	2.295	1.530	1.020
20.2	Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lầm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	5.145	3.086	2.110	1.405	935

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
20.3	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiễn)	1.700	1.020	765	510	340
22	Đường Tỉnh lộ 113					
22.1	Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	680	410	310	205	140
22.2	Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài	215	170	130	120	85
22.3	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)	215	170	130	120	85
22.4	Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113	120	85	80	75	70
23	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)					
-	Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiễn) đến hết địa giới xã Sông Mã	190	155	120	95	80
24	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
24.1	Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	3.230	1.940	1.455	970	510
24.2	Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (nhà bà Cầm Thị Ngọc Yến) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)	2.755	1.650	1.245	825	430
24.3	Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)	2.755	1.650	1.245	825	430
24.4	Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lương Văn Thuông (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)	3.230	1.940	1.455	970	510
24.5	Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)	3.180	1.905	1.430	955	500
24.6	Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.	3.180	1.905	1.430	955	550
24.7	Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	2.475	1.490	1.115	740	390
24.8	Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)	2.860	1.720	1.285	860	460
24.9	Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên	2.380	1.430	1.075	715	380

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
24.10	Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên	2.380	1.430	1.075	715	380
24.11	Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên	2.380	1.430	1.075	715	380
24.12	Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng	2.380	1.430	1.075	715	380
24.13	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng	1.905	1.140	860	570	310
23.14	Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bể bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải	425	255	196	130	85
23.15	Từ hết đất bể bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)	340	205	155	105	70
23.16	Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái	2.130	1.280	770	460	280
23.17	Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân	1.280	770	460	280	170
25	Khu đô thị phía Tây Sông Mã					
25.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường Hùng Vương	8.840				
-	Đường Lê Thái Tông	2.860				
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.450				
-	Phố Lý Nam Đế	2.450				
-	Đường Nguyễn Huệ	5.735				
-	Phố An Dương Vương	2.450				
25.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường Hùng Vương	8.840				
-	Võ Nguyên Giáp	7.735				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	3.400				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	2.435				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.125				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	1.955				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.785				

6.57. Xã Huổi Một

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)					
1.1	Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ	510	310	230	155	105
1.2	Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mẩn	385	230	170	120	80
1.3	Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)	205	165	120	105	85
2	Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)	215	170	130	120	85
3	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mẩn đến hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mẩn cũ (nay thuộc xã Huổi Một))	155	120	95	80	60
4	Các bản còn lại trên địa bàn xã	155	120	95	80	60

6.58. Xã Chiềng SơĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)					
1.1	Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm	680	410	310	205	140
1.2	Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân	510	410	310	205	140
1.3	Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)	680	410	310	205	140
1.4	Từ Cống Suối Lọng Đứa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiên) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)	510	310	230	155	105
1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)	370	260	170	130	90
1.6	Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ	340	205	155	105	70
1.7	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	200	160	120	100	60
1.8	Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)	105	85	70	60	55
1.9	Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12	170	140	105	85	70
1.10	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường)	100	80	70	65	55

	Quốc lộ 12)					
2	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)					
-	Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc II	215	170	130	120	85
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	110	90	80	70	60

6.59. Xã Sốp Cộp*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường trung tâm xã Sốp Cộp					
1.1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quàng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)	1.590	960	720	480	320
1.2	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường	1.020	570	430	290	190
1.3	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	660	400	300	200	135
1.4	Từ N21 đến N14 hai bên đường	2.060	1.690	1.500	1.310	810
1.5	Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)	570	340	260	170	115
1.6	Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)	850	510	390	260	170
1.7	Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326	530	320	240	160	105
1.8	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ)	850	510	390	260	170
1.9	Các lô đất đấu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ	4.690				
1.10	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)	620	310	230	155	105
1.11	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	570	310	230	155	105
1.12	Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường	470	285	220	145	95

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
1.13	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường	260	155	120	80	55
1.14	Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường	395	240	180	120	80
1.15	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	420	250	190	130	85
1.16	Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	620	370	280	190	120
1.17	Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	360	215	165	115	70
1.18	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	395	240			
1.19	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	340				
1.20	Từ N101 bên đường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện	440	270	200	130	85
1.21	Từ N14 - N12 hai bên đường	3.400				
1.22	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	510	310	230	155	105
1.23	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	510	310	230	155	105
1.24	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngoi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	395	240	180	120	80
1.25	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	510	390	260	170	120
1.26	Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thắm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	395	240	170	100	60
1.27	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bến xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	310	230	165	105	85
1.28	Các lô đất đầu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	1.980				
2	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
2.1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	820				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
2.2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)	710				
2.3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	620				
2.4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	570				
2.5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	420				
2.6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	370				
3	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
3.1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yên (hướng D18)	570				
3.2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)	710				
3.3	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	1.130				
4	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
4.1	Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhân) đường 16,5 m hai bên đường	850				
4.2	Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	720				
4.3	Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	638				
4.4	Từ đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	565				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
4.5	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hinh	570				
4.6	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	640				
4.7	Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường	580	350	265	170	120
4.8	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	470	320	190	120	70
4.9	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	430	260	170	110	60
4.10	Từ N08 đầu cầu Nậm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	620	310	230	155	105
4.11	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	510	310	230	155	105
5	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
5.1	Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	2.720				
5.2	Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	1.700				
5.3	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường	1.700				
5.4	Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đổi diện công phụ chợ mới)	2.250	1.760	1.060	630	380
5.5	Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	2.720	1.640	610	370	230
5.6	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.270	920	690	460	310
5.7	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.840				
5.8	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.040				
5.9	Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)	2.720				
5.10	Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22	2.720				
6	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp					
6.1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dôm Cang hai bên đường	260	155	120	80	65
6.2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sải hai bên đường	190	155	115	95	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
6.3	Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường	190	160	120	100	80
6.4	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tông Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	260	155	120	80	65
6.5	Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sài hai bên đường	190	155	115	95	80
6.6	Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	190	155	115	95	80
6.7	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Mãng đến ngã ba đất nhà ông Lương Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường	190	155	90	70	65
6.8	Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	190	155	90	70	65
6.9	Từ đất nhà bà Tông Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cẩm Thị Long hai bên đường	190	170	90	70	65
7	Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)					
7.1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triễn) hai bên đường	1.690				
7.2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.690				
8	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp					
8.1	Từ cổng qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dìa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tông Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	265	165	120	80	65
8.2	Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sôm Pối	225	180	140	115	85
8.3	Từ nhà ông Tông Văn Thoai, ông Tông Văn Đồi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tông Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường	170	135	105	85	70
8.4	Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dòm Cang hai bên đường	190	155	115	95	80
8.5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường	190	155	115	95	80
8.6	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	260	155	120	80	65

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
8.7	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	205	165	120	105	85
8.8	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	130	105	80	75	65
8.9	Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han (đường tỉnh lộ 105) Nậm Lặc cũ	170	110	90	70	65

6.60. Xã Púng Bính*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lãng	155	120	95	80	60
1.2	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy	170	140	105	85	70
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Púng Bính (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	130	100	85	70
3	Tuyến đường các bản còn lại (trừ các mục đã nêu ở trên)	120	95	85	70	60

6.61. Phường Tô Hiệu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lò Văn Giá					
1.1	Đoạn từ ngã tư UBND Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
1.2	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	19.000	10.965	8.245	5.525	3.655
1.3	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	14.450	8.670	6.545	4.335	2.890
2	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu	23.000	12.750	9.605	6.375	4.250
3	Đường Lê Thái Tông					
3.1	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
3.2	Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700
4	Đường Chu Văn Thịnh					
4.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
4.2	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
4.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
4.4	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	25.000	13.430	10.115	6.715	4.505
5	Đường Song Hào					
-	Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)	8.180	7.250	5.280	3.180	1.910
6	Đường Thanh Niên					
6.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060
6.2	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020
7	Đường Tô Hiệu					
7.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
7.2	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	24.000	11.985	9.010	6.035	3.995
7.3	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết toà án nhân dân tỉnh Sơn La	24.000	12.750	9.605	6.375	4.250
7.4	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	24.000	11.985	9.010	6.035	3.995
7.5	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	25.000	12.750	9.605	6.375	4.250
8	Đường Cách mạng tháng tám					
8.1	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250
8.2	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	18.275	10.965	8.245	5.525	3.655
9	Đường Ngô Quyền					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060
10	Đường Điện Biên					
10.1	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	29.000	16.320	12.240	8.160	5.440
10.2	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (bảo hiểm viễn đông)	28.000	15.810	11.815	7.905	5.270
10.3	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	20.000	9.435	7.055	4.760	3.145
10.4	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	15.895	9.520	7.140	4.760	3.145
10.5	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	15.640	9.350	7.055	4.675	3.145
10.6	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lè)	5.050	3.060	2.295	1.530	1.020
10.7	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hin (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	3.370	2.040	1.530	1.020	680
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
11.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550
11.2	Từ cổng Tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040
12	Đường Lê Thanh Nghị					
12.1	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết trường mầm non Tô Hiệu	4.335	2.635	1.955	1.275	850
12.2	Từ hết trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thề kỷ mới)	3.825	2.295	1.700	1.190	765
13	Đường Khau Cỏ					
13.1	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	2.635	1.615	1.190	765	510
13.2	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	4.250	2.550	1.955	1.275	850
14	Đường Trường Chinh					
14.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	25.000	13.430	10.115	6.715	4.505
14.2	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	22.000	12.240	9.180	6.120	4.080

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
15	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi	15.000	7.650	5.780	3.825	2.550
16	Đường Nguyễn Lương Bằng					
16.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	23.000	12.835	9.605	6.460	4.250
16.2	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	21.000	12.240	9.180	6.120	4.080
16.3	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	21.000	11.220	8.415	5.610	3.740
16.4	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào Đài Truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	21.000	12.240	9.180	6.120	4.080
17	Phố Giảng Lắc					
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	19.550	11.730	8.840	5.865	3.910
18	Đường 3/2					
18.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080
18.2	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080
18.3	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La	16.150	9.690	7.310	4.845	3.230
19	Phố Hai Bà Trưng					
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	18.700	11.220	8.415	5.610	3.740
20	Đường Lê Đức Thọ					
20.1	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870
20.2	Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)	8.075	4.845	3.655	2.425	1.615
21	Phố Xuân Thủy					
21.1	Đường xung quanh chợ Rạng Téch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lê cũ	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870
22.2	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lê cũ đến ngõ số 23	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020
21.2	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	3.400	2.040	1.530	1.020	680
22.3	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	2.975	1.785	1.360	935	595

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
21.3	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	4.250	2.550	1.915	1.275	850
22	Phố Lê Lợi					
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700
23	Phố Trần Hưng Đạo	6.250	3.740	2.805	1.870	1.275
24	Phố Lý Tự Trọng	2.550	1.530	1.190	765	510
25	Đường Nguyễn Trãi					
25.1	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700
25.2	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	4.250	2.550	1.955	1.275	850
26	Phố Mai Đắc Bân					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615
27	Đường Trần Đăng Ninh					
27.1	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080
27.2	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ	18.360	11.020	8.245	5.440	3.655
27.3	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	11.900	7.140	5.355	3.570	2.380
27.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060
28	Đường Lê Duẩn					
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060
29	Đường Hoàng Văn Thụ					
29.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bé Văn Đàn	8.925	5.355	3.995	2.720	1.785
29.2	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)	5.440	3.230	2.465	1.615	1.105
29.3	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	935	595	425	255	170

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
30	Đường Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	3.400	2.040	1.530	1.020	680
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
31.1	Từ ngã 3 trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	4.250	2.550	1.955	1.275	850
31.2	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	2.550	1.530	1.190	765	510
32	Đường Chu Văn An					
32.1	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	7.225	4.335	3.230	2.210	1.445
32.2	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	4.250	2.550	1.955	1.275	850
33	Đường Đặng Thai Mai					
33.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m	2.860				
33.2	Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700
34	Đường Nguyễn Du					
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	5.950	3.570	2.720	1.785	1.190
35	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ	10.200	6.120	5.500	5.030	3.020
36	Đường Khuất Duy Tiến					
36.1	Từ đường Lê Hiến Mai Km 0 + 66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường	6.800	4.080	3.800	3.310	1.660
36.2	Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	6.800	4.080	3.800	2.840	1.420
37	Đường Nguyễn Văn Trân					
-	Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La	12.345	8.415	8.265	5.050	3.520
38	Đường Phạm Văn Đồng					
38.1	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ	18.000				
38.2	Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với	18.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	đường Hùng Vương					
39	Đường Võ Nguyên Giáp					
-	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội	25.000	10.200	6.800	4.080	2.450
40	Đường Lê Trung Toàn: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	11.900				
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	8.500				
41	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
41.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An					
-	Lô số 3a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 13m	9.350				
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.925				
-	Đường quy hoạch 8,0m	7.225				
41.2	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 15,5m	11.015				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	10.135				
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	8.980				
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	6.455				
41.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.925				
-	Đường quy hoạch 5,5m	6.800				
41.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 11,5m	11.340				
-	Đường quy hoạch 9,5m	9.775				
-	Đường quy hoạch 5m	5.865				
41.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5					
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	7.650				
-	Đường quy hoạch 11,5m	6.800				
41.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Còi - Chiềng Xôm)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.225				
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	5.525				
41.7	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)					
-	Đường quy hoạch 20m	12.625				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	11.020				
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	9.285				
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.735				
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.950				
41.8	Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	5.950				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	4.210				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	5.525				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	4.080				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m	3.570				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m	1.700				
41.9	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	8.500				
41.10	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
-	Đường quy hoạch 21 m	8.500				
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	7.650				
-	Đường quy hoạch 09 m	6.800				
-	Đường quy hoạch 07 m	5.950				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.100				
41.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	6.460				
41.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	5.950				
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	5.100				
41.13	Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tinh đội bản giao)					
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	6.885				
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	5.100				
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	3.370				
41.14	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	5.440				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	4.490				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.400				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.550				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.950				
41.15	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	8.500				
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650				
-	Đường quy hoạch 4 m	6.800				
41.16	Khu quy hoạch chợ 7/11					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650				
41.17	Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	6.970				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	6.120				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.525				
41.18	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông					
-	Đường quy hoạch 16,5m	7.650				
-	Đường quy hoạch 9,0m	5.950				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.250				
-	Đường quy hoạch 6 m	3.400				
-	Đường quy hoạch dưới 6m	2.975				
41.19	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	6.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên	5.100				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	4.200				
41.20	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.650				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	6.120				
41.21	Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch 15,0 m	15.300				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	10.200				
41.23	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng 5m	3.400				
41.24	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	8.500				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	6.885				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.505				
41.25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	3.825				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	3.570				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	2.550				
41.26	Khu quy hoạch công viên 26-10					
-	Đường quy hoạch 17 m trở lên	11.220				
-	Đường quy hoạch 9 m	8.415				
41.27	Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m	3.825				
41.28	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng					
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	12.750				
-	Đường quy hoạch 13m	11.135				
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	10.115				
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	8.415				
41.29	Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04					
-	Đường quy hoạch rộng 38 m	34.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9 m	10.200				
42	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
42.1	Đoạn đường đặng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	4.220	2.550	1.870	1.275	850
42.3	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	2.975	1.785	1.360	935	595
42.3	Từ hết công ty Điện Lực đến hết công trường tiểu	4.250	1.530	1.105	765	510

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).					
42.4	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	3.825	2.295	1.360	850	595
42.5	Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai	2.550	1.760	1.060	640	390
42.6	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	6.735	4.750	3.800	2.000	1.200

6.62. Phường Chiềng An*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Ngô Gia Khảm					
1.1	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700
1.2	Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	3.740	2.210	1.700	1.105	765
1.3	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	2.550	1.530	1.190	765	510
2	Đường Bản Bó					
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)	2.910	1.785	1.275	850	595
3	Đường Bản Cọ					
3.1	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	6.885	4.165	3.060	2.040	1.300
3.2	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	5.440	3.230	2.465	1.615	1.020
4	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ	10.200				
5	Đường Nguyễn Quang Bích					
5.1	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)	8.075	5.100	3.060	1.840	1.110
5.1	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	2.500	1.530	1.105	765	510
6	Đường Song Hào					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
6.1	Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ	8.180				
6.2	Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La	8.180				
6.3	Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nậm La đến hồ Tuổi trẻ	8.180				
7	Quốc lộ 279D					
7.1	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	2.040	1.190	935	595	425
7.2	Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh	1.700	1.020	640	390	260
8	Đường Điện Biên					
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	3.370	2.040	1.530	1.020	680
9	Đường Vũ Xuân Thiều					
9.1	Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)	6.035				
9.2	Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	9.820				
10	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
10.1	Lô số 6b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	13.090				
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.220				
-	Đường quy hoạch 13,5m	9.820				
-	Đường quy hoạch 11,5m	8.995				
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.045				
10.2	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)					
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	8.075				
-	Đường quy hoạch 13m	6.800				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	6.375				
10.3	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)					
-	Đường quy hoạch 10 m	3.400				
-	Đường quy hoạch 05 m	2.550				
10.4	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đường quy hoạch 20,5 m	10.200				
-	Đường quy hoạch rộng 13 m	9.350				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.500				
10.5	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)					
-	Đường quy hoạch 13m	6.545				
11	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
11.1	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	5.950	3.570	2.720	1.785	1.110
11.2	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La	2.935	1.785	1.360	850	595
11.3	Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	2.975	1.785	1.360	935	595
11.4	Từ nhà ông Quảng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón	3.825	2.295	1.360	850	595
11.5	Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh	2.500	1.530	1.105	765	510
11.6	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pảng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)	460	255	170	140	85
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ	460	260	170	140	90
11.8	Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Pảng	600	340	230	120	90
11.9	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần	460	260	170	140	90
11.10	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kính 500m	600	340	230	120	90
11.11	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An	2.040	1.190	940	600	430
11.12	Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)	600				
11.13	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)	460				
11.16	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Săng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	230				
11.17	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	260				

6.63. Phường Chiềng CơiĐơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hoàng Văn Thụ					
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	935	595	425	255	170
2	Đường Văn Tiến Dũng					
2.1	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nội phường Chiềng Cơi	8.925	5.355	3.995	2.680	1.785
2.2	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nội đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	6.970	4.165	3.145	1.785	1.190
2.3	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	4.250	2.550	1.915	1.275	850
2.4	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông	2.125	1.275	935	680	425
3	Đường Hùng Vương					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng	18.000	7.650	4.590	2.550	1.700
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mè Ban	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550
5	Đường Phạm Văn Đồng					
5.1	Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	18.000				
5.2	Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mè Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	17.000	15.300	12.750	8.500	6.800
6	Đường Võ Nguyên Giáp					
6.1	Từ gáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội	14.025	10.200	6.800	4.080	2.450
6.2	Từ cầu Cóong Nội đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam thành phố)	13.200	9.350	7.820	5.440	3.740
6.3	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	12.325				
6.4	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	4.675	2.550	2.125	1.360	935
7	Đường Võ Chí Công					
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	6.800	5.100	4.000	2.980	1.530

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
8	Đường Nguyễn Văn Linh					
8.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	14.670	8.800	6.650	3.830	2.940
8.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	11.730	7.040	5.280	3.400	2.350
9	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh					
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh	12.750	8.925	5.360	3.400	2.300
10	Quốc lộ 6					
-	Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	3.370	2.040	1.530	1.020	680
11	Tỉnh lộ 117					
-	Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng	1.530	1.020	640	430	260
-	Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi	850	680	470	260	220
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư trực đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)					
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)	9.350	7.230	4.850	2.890	1.790
12.2	Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.180				
-	Đường quy hoạch 13 m	8.045				
-	Đường quy hoạch 10,5m	6.800				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.950				
-	Đường quy hoạch 7,5m	5.100				
12.3	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	8.330				
12.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	7.735				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	6.800				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất			
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	5.100			
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.125			
12.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Nọi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La				
-	Đường quy hoạch 23 m	8.500			
-	Đường quy hoạch 15m	7.225			
-	Đường quy hoạch 13m	6.800			
-	Đường quy hoạch 11 m	5.950			
12.6	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (An Phú)				
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m	10.200			
-	- Tuyến đường 15m	9.350			
-	- Tuyến đường 13m	9.095			
-	- Tuyến đường 10,5m	8.570			
-	- Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m	7.650			
-	- Tuyến đường 5,5m	6.735			
12.7	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi				
-	Tuyến đường rộng 15 m	8.500			
-	Tuyến đường rộng 9 m	6.970			
-	Tuyến đường rộng 7 m	5.950			
12.8	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)				
-	Tuyến đường 16,5m	10.200			
-	Tuyến đường 11,5m	9.350			
12.9	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi				
-	Tuyến đường 16,5 m	9.795			
-	Tuyến đường 11,0 m	7.650			
-	Tuyến đường 10,5 m	7.310			
-	Tuyến đường 9,5 m	6.970			
12.10	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La				
-	Tuyến đường rộng 18,5m	10.940			
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	9.725			
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	8.605			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.295				
12.11	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.275				
12.12	Khu dân cư mới Coóng Nội, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.975				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	2.680				
12.13	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.040				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.530				
12.14	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	2.380				
12.15	Khu quy hoạch tái định cư Ót Nội, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	190				
12.16	Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP					
-	Đường 16,5m	10.940				
-	Đường 11,5m	8.610				
12.17	Khu dân cư Ten Co Cườm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	160				
12.18	Điểm TĐC Ten Co Cườm II thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	160				
12.19	Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	160				
12.20	Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi	160				
12.21	Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Cơi	160				
13	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
13.1	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)	4.250	2.550	1.870	1.275	850
13.2	Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (trừ vị trí đã có giá đất)	2.975	1.785	1.360	935	595
13.3	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	2.550	1.530	1.190	765	510
13.4	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	2.550	1.530	1.190	765	510
13.5	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến	10.610	6.290	3.825	3.000	2.550

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	đường Nguyễn Văn Linh					
13.6	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi	3.740	2.650	1.590	950	630
13.7	Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần cũ) đến hết địa phận bản Buồn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)	2.940	1.760	1.370	860	590
13.8	Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi	6.890	5.100	3.230	1.790	1.110
13.9	Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ					
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	4.675	2.550	2.125	1.360	935
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850
13.10	Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)	2.040	1.275	935	680	425
-	Từ nhà ông Quảng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.040	1.275	935	680	425
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	1.700	1.020	680	510	340
13.11	Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)	4.250	2.380	1.700	1.190	850
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	3.825	2.125	1.700	1.190	850
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua	3.825	2.125	1.700	1.190	850

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	La cũ					
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	3.825	2.125	1.700	1.190	850
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	3.825	2.125	1.700	1.190	850

6.64. Phường Chiềng Sinh*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Duẩn					
1.1	Từ viện Quân Y đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)	16.830	11.800	8.500	5.900	4.000
1.2	Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	11.690	7.020	6.100	4.200	2.750
1.3	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615
1.4	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040
1.5	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội)	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870
2	Đường Trần Phú					
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360
3	Đường Lê Trọng Tấn					
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	11.220	6.715	5.015	3.400	2.210
4	Đường Lê Quý Đôn					
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360
5	Đường Bùi Thị Xuân					
5.1	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	7.310	4.420	3.315	2.210	1.445
5.2	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360
5.3	Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
5.4	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360
6	Quốc lộ 4G					
-	Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615
7	Đặng Thai Mai					
-	Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh)	6.800	5.780	4.920	4.190	3.570
8	Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)					
8.1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	3.995	2.380	1.700	1.190	850
8.2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	3.825	2.125	1.700	1.190	850
8.3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Còi	4.250	2.380	1.700	1.190	850
8.4	Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Còi	3.825	2.125	1.700	1.190	850
9	Đường Lê Hồng Phong					
-	Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp	595	340	255	170	120
10	Đường Nguyễn Văn Cừ					
10.1	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ	460	255	170	155	120
10.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)	2.125	1.275	935	680	425
11	Đường Chu Văn An					
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	4.250	2.550	1.955	1.275	850
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)					
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	7.480				
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	6.545				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất			
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.610			
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	4.675			
12.2	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh				
-	Đường quy hoạch 15 m	5.100			
-	Đường quy hoạch trên 15 m	5.525			
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.400			
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1.700			
12.3	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc				
-	Đường quy hoạch 11 m	4.590			
12.4	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh				
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	8.630			
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	8.900			
-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100			
-	hoạch từ 7,5 m trở xuống	3.400			
12.5	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh				
-	Đường quy hoạch 25 m	7.600			
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	5.100			
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	5.800			
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.600			
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	5.000			
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	4.500			
12.6	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La				
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	7.480			
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	3.740			
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	2.805			
12.7	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La				
-	Đường quy hoạch 16,5 m	4.250			
-	Đường quy hoạch 10,5 m	3.400			
12.8	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh				
-	Đường quy hoạch 21 m	4.250			
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Đường quy hoạch 13,5m	3.230				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.060				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.890				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.720				
-	Đường quy hoạch 4 m	2.550				
12.9	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	3.570				
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400				
-	Đường quy hoạch 13m	2.975				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	2.550				
-	Đường quy hoạch 7m	2.125				
-	Đường quy hoạch 5,5m	1.700				
12.10	Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	1.020				
13	Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)					
13.1	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	765	425	340	255	400
13.2	Từ ngã ba bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.360	850	595	425	255

6.65. Phường Mộc Châu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ Ngã ba bản mòn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (đường vào trường Mầm non Tây Tiến)	11.425	6.285	4.285	2.860	1.905
2	Đường Nguyễn Lương Bằng					
2.1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	10.475	4.940	3.370	2.245	1.500
2.2	Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh	9.690	4.265	2.910	1.940	1.295
2.3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ	4.695	2.590	1.760	1.175	1.440
3	Đường 20 - 11					
3.1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	10.100	5.050	3.795	2.525	1.685

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
3.2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu	8.605	4.695	3.520	2.350	1.565
4	Quốc lộ 43					
4.1	Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó	2.550	1.530	636	385	255
4.2	Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà	860	420	240	165	120
4.3	Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long	2.180	1.070	675	410	275
4.4	Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vật Hồng	2.180	1.070	675	410	275
4.5	Từ đường rẽ vào chùa Vật Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)	2.180	1.070	675	410	275
5	Phố Tuệ Tĩnh					
5.1	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	8.365	4.185	3.140	2.095	1.395
5.2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng	7.140	3.570	2.680	1.785	1.190
6	Phố Bình Minh					
-	Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mòn	3.570	1.785	1.345	895	595
7	Quốc lộ 6					
7.1	Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)	640	385	290	196	130
7.2	Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam	1.190	715	536	360	240
7.3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	765	460	350	230	155
7.4	Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	845	505	385	255	170
7.5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận phường Mộc Châu	640	385	290	196	130
8	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))	13.600				
9	Khu đất đấu giá, tái định cư					
9.1	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)	3.315				
9.2	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)	2.765				
9.3	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới,	5.145				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)					
9.4	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)	4.080				
9.5	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)	2.890				
9.6	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)	2.720				
9.7	Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)	4.335				
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	6.120				

6.66. Phường Mộc Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ ngã ba Bư điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu	13.260	7.960	5.970	3.980	2.655
2	Phố Phan Đình Giót					
2.1	Từ ngã 3 bư điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	8.075	4.845	3.640	2.425	1.615
2.2	Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m	2.245	1.125	845	565	375
3	Đường Tô Hiệu					
3.1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	8.345	4.490	3.370	2.245	1.500
3.2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn	7.300	3.930	2.950	1.965	1.310
3.3	Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bư điện	15.915	7.960	5.970	3.980	2.655
4	Phố Vừ A Dính					
4.1	Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)	4.675	2.550	1.915	1.275	850
4.2	Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3	2.210	1.225	765	510	340

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	phường Mộc Sơn					
5	Phố Vũ Xuân Thiều					
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân	4.720	2.705	2.035	1.355	905
6	Phố Nguyễn Hoài Xuân					
6.1	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Ly	3.650	1.990	1.500	995	665
6.2	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1	2.715	1.480	1.115	740	495
7	Đường 6-3					
-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)	5.610	3.090	2.110	1.405	935
8	Các tuyến đường nội thị					
8.1	Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki	1.915	845	580	385	255
8.2	Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7	4.505	2.705	2.035	1.355	905
8.3	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)	17.000				
8.4	Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng	3.315	1.150	695	385	255
8.5	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)	2.460	1.050	720	435	290
8.6	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	1.650	650	375	250	165
9	Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)					
9.1	Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến hết đường rẽ vào Đồi Gió	340	205	155	105	100
9.2	Từ đường rẽ vào đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới	340				
9.3	Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	340				
9.4	Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)	340				
10	Khu đất đầu giá, khu tái định cư					
10.1	Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn					
-	Đường đôi	1.915				
-	Đường đơn	1.915				
10.2	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản	3.060				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)					
10.3	Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)	2.340				
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	5.525				
10.4	Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	4.760				

6.67. Phường Vân Sơn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Thảo Nguyên					
1.1	Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiên Tiến) đến Ngã ba Km 64	2.755	1.380	1.040	690	460
1.2	Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống	2.160	1.175	885	590	395
2	Quốc lộ 43					
2.1	Từ cầu bản Muống theo hướng đi bến phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.	930	510	390	255	175
2.2	Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.	385	230	170	120	80
3	Lò Văn Giá					
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	3.205	1.480	1.115	740	495
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	8.570	3.675	2.755	1.840	1.225
4.2	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang	7.770	4.235	3.180	2.120	1.415
4.3	Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần	5.330	2.910	2.185	1.455	970
4.4	Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào	4.390	2.195	1.650	1.100	735
4.5	Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ	4.390	2.195	1.650	1.100	735

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
5	Đường Tiền Tiến					
5.1	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc Lộ 6	1.700	615	385	255	170
5.2	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	1.105	510	385	255	170
6	Phố Hoa Ban					
-	Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	2.460	1.430	1.075	715	480
7	Phố Tô Vĩnh Diện					
6	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101					
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	2.635	1.585	1.190	800	530
8	Đường 14-6					
8.1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	1.870	1.020	765	510	340
8.2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m	1.500	820	615	410	275
8.3	Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B	1.500	820	615	410	275
9	Đường 15-10					
-	Từ ngã ba Tổ dân phố Tiền Tiến đến Ngã tư đường Tiền Tiến - Chiềng Đi	850	510	385	255	170
10	Các tuyến đường nội thị khác					
10.1	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.530	920	460	310	205
10.2	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	7.735	4.645	3.490	2.330	1.550
10.3	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1.965	1.480	895	595	360
10.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	6.120	3.060	2.040	1.530	1.020
10.5	Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	6.120	3.060	2.040	1.530	1.020
11	Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn					
11.1	Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)	1.955				
11.2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	6.120				
11.3	Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định	3.830				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
	cư Chiềng Di (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)					

6.68. Phường Thảo Nguyên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Thanh Nghị					
1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn	9.180	3.675	2.755	1.840	1.225
1.2	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	7.500	3.980	2.835	1.610	1.075
1.3	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	15.640	8.265	6.200	4.135	2.755
1.4	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)	15.275	9.080	6.810	4.540	3.030
2	Đường Thảo Nguyên					
2.1	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	11.475	6.885	5.170	3.445	2.295
2.2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	7.460	4.285	3.215	2.145	1.430
2.3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	3.060	1.840	1.380	920	615
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	9.260	5.050	3.795	2.525	1.685
3.2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiên Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	3.205	1.480	1.115	740	495
4	Phố Kim Liên					
4.1	Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)	3.930	2.145	1.610	1.075	715
4.2	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	1.225	615	460	310	205
5	Phố Tô Vĩnh Diện					
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	2.860	1.430	1.075	715	480

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
6	Đặng Thùy Trâm					
6.1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	4.305	2.350	1.760	1.175	785
6.2	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)	2.755	1.380	1.040	690	460
7	Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
7.1	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên	4.250	2.290	1.780	1.190	760
7.2	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên	3.990	2.120	1.700	1.270	850
8	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	8.570	3.675	2.755	1.840	1.225
9	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt					
9,1	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43	6.250	3.955	1.785	1.190	765
9.2	Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (công chính Khách sạn Mường Thanh)	5.100	3.825	1.840	970	850
10	Tuyến phố 3-2					
-	Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)	2.960	1.480	1.115	740	495
11	Đường 19-8					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Hòa Mĩ đến Đài Bay	3.635	1.990	1.500	995	665
12	Đường Tiền Tiến					
-	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	1.105	510	385	255	170
13	Đường Tỉnh lộ 104					
13.1	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	6.120	3.675	2.755	1.840	1.225
13.2	Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV	1.330	615	460	310	205
14	Đường E280					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
-	Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương	1.330	615	460	310	205
15	Đường Cờ Đỏ					
15.1	Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m	1.330	665	505	335	225
15.2	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m	1.330	665	505	335	225
16	Đường Nà Ca					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka	1.105	665	505	335	225
17	Đường Pa Khen					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm	1.105	665	505	335	225
18	Tổ dân phố Thái Hòa					
18.1	Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)	885	510	385	255	170
18.2	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen	765	460	350	230	155
18.3	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa)	765	460	350	230	155
18.4	Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ	765	460	350	230	155
19	Phố Hoa Ban					
19.1	Từ ngã ba nhà Nguyệt Điện đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chát)	2.295	1.380	1.040	690	460
19.2	Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	2.295	1.380	1.040	690	460
20	Đường 26-7					
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)	1.040	525	360	240	165
21	Các tuyến đường nội thị khác					
-	Tuyến đường đầu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên	5.100	3.680	2.030	1.700	1.390
22	Khu đấu giá					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
22.1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên)	2.340				
22.2	Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tổ dân phố 19/8	4.000				
22.3	Khu đất đấu giá tổ dân phố 77	8.840				

6.69. Xã Mường Lạn*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	170	120	100	80	60
1.2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	190	160	120	100	80
1.3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	170	140	110	90	70
1.4	Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc	140	90	80	70	60
1.5	Từ nhà ông Dân Thức bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc	140	90	80	70	60
1.6	Từ Cùm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn	140	90	80	70	60
1.7	Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao	140	90	80	70	60
1.8	Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn	120	95	85	70	60
1.9	Từ bản Khá đến bản Nong Phụ	120	95	85	70	60
1.10	Từ bản Nà Ấn đến bản Huổi Lá	120	95	85	70	60
1.11	Từ bản Cống đến bản Huổi Men	120	95	85	70	60
1.12	Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên	120	95	85	70	60

6.70. Xã Phiêng Khoài*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2	260	150	120	90	80

2	Trung tâm xã Phiêng Khoài					
2.1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	7.230	5.100	3.570	2.550	1.700
2.2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)	7.230	5.100	3.570	2.550	1.700
2.3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh	2.040	1.450	1.020	680	510
2.4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (trừ khu vực đã có giá)	5.440	3.830	2.720	130	90
2.5	Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m	2.040	1.450	1.020	680	510
2.6	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	4.080	2.890	2.040	850	430
2.7	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	3.400	2.380	1.700		
2.8	Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)	1.700	1.190	830		
2.9	Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung	210	130	100		
2.10	Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài	260	150	120	90	80
2.11	Điểm đường Tạ Ẻng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến Trường Tiểu học Lao Khô (điểm trường Tạ Ẻng)	260	150	120	90	80
2.12	Tuyến đường vào C7	260	150	120	90	80
3	Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài					
3.1	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	7.230	5.060			
3.2	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.230	2.260			
3.3	Đầu giá sân vận động	1.790	1.250			

6.71. Xã Suối Tọ*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Suối Tọ					
1.1	Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ	240	170	90	80	70
1.2	Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m	200	130	90	80	70
1.3	Đất ở tại các bản xã Suối Tọ	100	90	80	75	70

6.72. Xã Ngọc Chiến*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Ngọc Chiến					
1.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	2.130	920	690	460	290
1.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đin Lanh	2.130	920	690	460	290
1.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai	1.790	720	550	370	230
1.4	Đường từ điểm tái định cư Đin Lanh đến dốc 30	820	400	300	210	130
1.5	Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến	510				
2	Các trục đường giao thông chính và khu dân cư					
2.1	Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tàu đến nhà ông Kiêm Lai	260	220	170	110	70
2.2	Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá	240	170	130	80	60
2.3	Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dánh	220	160	130	80	60
2.4	Tuyến đường từ cổng chào bản Phầy đến cổng bản Nậm Nghiệp	300	220	170	110	70
2.5	Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp	300	220	170	110	70
2.6	Tuyến đường từ cổng chào bản Lướt đến điểm tái định cư Pá Pầu	220	170	130	80	60
2.7	Tuyến đường từ nhà ông Lương Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)	260	220	170	110	70

6.73. Xã Tân Yên*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình	250	200	145	130	105
1.2	Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mỹ	250	200	145	130	105
1.3	Từ Suối Đồi (cuối đất bản Dọi) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp	250	200	145	130	105
1.4	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)	200	155	120	105	90

1.5	Từ ngã ba đi bản Nà Mý đến hết khu dân cư bản Suối Xáy	200	155	120	105	90
1.6	Từ Ngã Ba Nga Xúng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nậm Khao)	200	155	120	105	90
1.7	Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập	460	275	205	140	95
1.8	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phênh, xã Tân Yên	250	200	145	130	105
1.9	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nậm Khao	225	180	140	115	90
1.10	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đồi)	200	155	120	105	90
1.11	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nậm Tôm	200	155	120	105	90
1.12	Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khả, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m	370	300	230	200	150
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	300	230	170	120	100

6.74. Xã Mường Bám*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Mường Bám					
1.1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng	510	310	230	155	110
1.2	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ	510	310	230	155	110
1.3	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng	510	310	230	155	110
1.4	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cầu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên)	510	310	230	155	110
1.5	Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phên A-B	360	230	170	120	80
1.6	Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham	340	205	155	105	70
1.7	Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng	340	205	155	105	70
1.8	Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	360	230	170	120	80
1.9	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	360	230	170	120	80
2	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	165	120	90	40

6.75. Xã Mường Lèo

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường 105					
1.1	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	125	85	80	70	60
1.2	Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lường Văn Cương (bản Mạt)	150	100	90	80	70
1.3	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	140	105	80	70	55
1.4	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	125	90	85	70	60
1.5	Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pùn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bính	150	100	90	80	70
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)	130	110	100	80	70

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com